

ĐỀ ÁN

Phát triển hệ thống y tế tỉnh Gia Lai đến năm 2030 triển khai Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 282/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ và Kế hoạch số 06-KH/TU ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Tỉnh ủy Gia Lai về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân
(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND)

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. THÔNG TIN CHUNG

Tỉnh Gia Lai (mới) được thành lập từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trên cơ sở sáp nhập tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai cũ, có vị trí chiến lược quan trọng trải dài từ vùng duyên hải Nam Trung Bộ đến cao nguyên Bắc Tây Nguyên. Phía Đông giáp Biển Đông, có cảng biển nước sâu Quy Nhơn và Khu kinh tế Nhơn Hội; phía Tây giáp Vương quốc Campuchia qua cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh; phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam giáp tỉnh Đắk Lắk. Hệ thống hạ tầng giao thông tương đối đồng bộ, gồm các tuyến Quốc lộ 1, 19, 14, 25, đường Hồ Chí Minh, đường sắt Bắc - Nam, hai cảng hàng không Phù Cát và Pleiku, cùng mạng lưới đường tỉnh, đường liên xã, tạo điều kiện kết nối thuận lợi trong nước và quốc tế.

Địa hình đa dạng, bao gồm đồng bằng ven biển, trung du và cao nguyên bazan xen kẽ đồi núi, có hệ thống sông suối, hồ chứa phong phú. Khí hậu phân hóa theo tiểu vùng: vùng duyên hải mang tính nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của bão và mưa lũ; vùng cao nguyên có mùa mưa - khô rõ rệt, thời tiết ôn hòa, thuận lợi cho phát triển nông - lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy điện. Toàn tỉnh có diện tích trên 21.576,53 km², dân số trên 3,5 triệu người, với 135 xã, phường trực thuộc quản lý cấp tỉnh.

Thành phần dân cư đa dạng với hơn 40 dân tộc cùng sinh sống; trong đó, các dân tộc thiểu số như Gia Rai, Ba Na, Chăm, H'rê... chiếm tỷ lệ đáng kể và giữ vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Bản sắc văn hóa của tỉnh là sự kết hợp hài hòa giữa văn hóa Tây Nguyên và văn hóa duyên hải Nam Trung Bộ. Nổi bật là Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên và Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ đều được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Bên cạnh đó là hệ thống giá trị văn hóa - lịch sử đặc sắc như võ cổ truyền Bình Định, nghệ thuật tuồng, hát bội, các lễ hội tiêu biểu, hệ thống tháp Chăm cổ, cùng nhiều làng nghề truyền thống (gốm, rèn, dệt chiếu, dệt thổ

cắm, đan lát, chế tác nhạc cụ). Các giá trị này tạo lợi thế phát triển du lịch văn hóa - lịch sử - cộng đồng, đồng thời bảo tồn và phát huy di sản.

Kinh tế của tỉnh mang tính bổ trợ giữa hai tiểu vùng: khu vực ven biển phát triển mạnh về khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản; dịch vụ cảng biển; công nghiệp chế biến, cơ khí; du lịch biển đảo; khu vực cao nguyên chuyên canh cây công nghiệp dài ngày, chăn nuôi đại gia súc, lâm nghiệp và năng lượng tái tạo. Những năm gần đây, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông - lâm - thủy sản nhưng vẫn giữ vai trò nền tảng; kim ngạch xuất khẩu tăng với các sản phẩm chủ lực gồm thủy sản, gỗ và sản phẩm gỗ, cà phê, hạt điều, hồ tiêu; thu ngân sách nhà nước thường xuyên vượt kế hoạch; tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm nhanh; an sinh xã hội được bảo đảm.

Hệ thống đô thị phát triển với các trung tâm lớn như Quy Nhơn, Pleiku, An Nhơn, Hoài Nhơn, An Khê, Ayun Pa, cùng mạng lưới đô thị vệ tinh và khu dân cư mới, góp phần nâng tỷ lệ đô thị hóa. Giáo dục, đào tạo được quan tâm đầu tư với hệ thống đại học, cao đẳng, trung cấp nghề và phổ thông phân bố hợp lý, đáp ứng nhu cầu học tập, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch được chú trọng phát triển, vừa bảo tồn và phát huy giá trị di sản, vừa mở rộng giao lưu, hội nhập quốc tế.

Về các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe, tỉnh có sự chênh lệch đáng kể về điều kiện kinh tế - xã hội giữa các khu vực; nhiều xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới còn hạn chế về hạ tầng, dịch vụ y tế, giáo dục và nước sạch; tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao hơn mức trung bình toàn tỉnh. Một bộ phận dân cư sinh sống tại các địa bàn thường xuyên chịu tác động của thiên tai (bão, lũ, hạn hán), ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, sản xuất và sức khỏe. Quá trình già hóa dân số đang diễn ra, đặt ra yêu cầu gia tăng dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, phòng chống bệnh không lây nhiễm và nâng cao chất lượng y tế dự phòng. Ngoài ra, điều kiện lao động đặc thù ở một số ngành nghề (khai thác thủy sản, sản xuất công nghiệp, nông - lâm nghiệp) cũng tiềm ẩn nguy cơ về an toàn lao động và bệnh nghề nghiệp.

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC Y TẾ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Kết quả đạt được

a) Thực hiện các chính sách, đề án, dự án và kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực y tế

Bình Định và Gia Lai đã ban hành và triển khai nhiều chính sách và đề án quan trọng, góp phần trong công tác nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Các chính sách tập trung vào các lĩnh vực then chốt như phát triển nguồn nhân lực, củng cố hệ thống y tế cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế và nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị y tế.

Cả hai tỉnh đã ban hành nhiều nghị quyết, quyết định thu hút, đãi ngộ và đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, đặc biệt là bác sĩ, dược sĩ và nhân viên chuyên khoa, góp phần khắc phục tình trạng thiếu hụt nhân lực ở tuyến cơ sở. Các chính sách hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho nhóm đối tượng yếu thế đã giúp tăng tỷ lệ bao phủ, giảm gánh nặng chi phí y tế cho người dân. Chính sách chi đặc thù cho y tế dự phòng - dân số và bồi dưỡng cộng tác viên dân số được triển khai, góp phần nâng cao hiệu quả phòng bệnh, quản lý sức khỏe cộng đồng và duy trì hoạt động của mạng lưới y tế cơ sở. Ngoài ra, một số chính sách an sinh xã hội như quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, tặng quà và chúc thọ người cao tuổi cũng được thực hiện, góp phần bảo đảm an sinh, phúc lợi và thể hiện sự quan tâm của chính quyền địa phương đến nhóm đối tượng dễ bị tổn thương.

Về đề án, tỉnh Gia Lai đã phê duyệt Đề án “Phát triển hệ thống y tế tỉnh Gia Lai đến năm 2030”, định hướng phát triển đồng bộ mạng lưới y tế các tuyến. Tỉnh Bình Định triển khai quy hoạch phát triển hệ thống y tế đến năm 2025, Đề án nâng cao năng lực y tế cơ sở giai đoạn 2022 - 2025, Đề án đào tạo nâng cao chất lượng nhân lực y tế tại các cơ sở công lập đến năm 2025 và Đề án mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng cho các bệnh viện công lập tuyến tỉnh giai đoạn 2025 - 2029 đã góp phần hiện đại hóa cơ sở vật chất, ứng dụng kỹ thuật tiên tiến và nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh.

Đến hết năm 2024, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trong lĩnh vực y tế tại hai tỉnh Bình Định và Gia Lai đạt kết quả tích cực, cơ bản hoàn thành và một số chỉ tiêu vượt kế hoạch đề ra. Tại Bình Định, tổng số giường bệnh kế hoạch đạt 6.074 giường, tương ứng 40,3 giường/vạn dân (106% kế hoạch); tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 96,13%; 100% trạm y tế (159/159) có bác sĩ làm việc; 154/159 xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế (96,9%); duy trì mức sinh thay thế với tỷ suất sinh thô 13,0‰; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm còn 6,75%. Đối với Gia Lai, các chỉ tiêu trọng yếu cơ bản đạt và vượt, gồm: tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 11,2‰; 95,8% số xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế; số bác sĩ/vạn dân đạt 8,7; số giường bệnh/vạn dân đạt 27,8. Kết quả nêu trên góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân và tạo nền tảng để hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Công tác phòng chống dịch, y tế dự phòng và dân số phát triển

Tỉnh Bình Định và Gia Lai đều triển khai quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch, nổi bật nhất là công tác tiêm chủng phòng COVID-19 và các bệnh truyền nhiễm khác. Bình Định đã tiêm hơn 4,1 triệu liều vắc-xin COVID-19, Gia Lai tiêm trên 3,8 triệu liều, góp phần kiểm soát dịch bệnh và thực hiện thành công mục tiêu kép về y tế và kinh tế - xã hội. Chương trình Tiêm chủng mở rộng đạt tỷ lệ bao phủ cao ở cả hai tỉnh: Bình Định 96% và Gia Lai 93% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đủ 8 loại vắc-xin; tỷ lệ tiêm Sởi-Rubella mũi 2 đều trên 93%, tiêm vắc-xin uốn ván cho phụ nữ mang thai đạt trên 75% tại Gia Lai và gần 97% tại Bình Định.

Các bệnh truyền nhiễm khác được kiểm soát chặt chẽ: tỷ lệ mắc sốt xuất huyết giảm 34% ở Bình Định và 35% ở Gia Lai; bệnh sốt rét duy trì tỷ lệ thấp (0,005/1.000 dân tại Bình Định, 0,24/1.000 dân tại Gia Lai) và không có tử vong. Công tác phòng, chống HIV/AIDS đạt kết quả tích cực: Bình Định quản lý 85% người nhiễm HIV, với 95% đạt tải lượng vi-rút dưới ngưỡng lây nhiễm; Gia Lai quản lý 75%, mở rộng điều trị Methadone cho 90 người nghiện chích ma túy và PrEP cho hơn 100 người thuộc nhóm nguy cơ.

Quản lý bệnh không lây nhiễm được triển khai đồng bộ tại 100% trạm y tế của cả hai tỉnh. Bình Định quản lý 1.851 người bệnh COPD và hen phế quản, Gia Lai quản lý 1.827 người bệnh; cả hai tỉnh duy trì tư vấn, theo dõi bệnh tăng huyết áp, đái tháo đường, góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng. Công tác dinh dưỡng cũng đạt tiến bộ rõ rệt: tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở Bình Định giảm từ 13,04% năm 2020 xuống 9,8% năm 2025; Gia Lai giảm từ 29,7% xuống 27,24%. Tỷ lệ trẻ bú mẹ hoàn toàn 6 tháng đầu đạt 68,4% ở Bình Định và 59,4% ở Gia Lai. Công tác vệ sinh môi trường được cải thiện nhưng còn chênh lệch lớn giữa hai tỉnh: hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 97,7% tại Bình Định, tại Gia Lai đạt 67,6%, cho thấy cần ưu tiên hơn cho vùng sâu, vùng xa. Việc thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia và các hoạt động duy trì chương trình mục tiêu Quốc gia về Y tế - Dân số đạt mục tiêu, chỉ tiêu đề ra và hiệu quả.

Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm được hai tỉnh Bình Định và Gia Lai triển khai đồng bộ trên các hoạt động kiểm tra, giám sát, xét nghiệm, truyền thông và quản lý nhà nước. Toàn tỉnh ghi nhận 13 vụ ngộ độc thực phẩm với 170 người mắc và 05 trường hợp tử vong, nguyên nhân chủ yếu do ăn thịt cóc và thực phẩm chế biến không bảo đảm an toàn thực phẩm. Hoạt động truyền thông được tăng cường với 1.764 buổi hội thảo tại Bình Định và 1.439 buổi tại Gia Lai, cùng hàng chục nghìn lượt phát thanh - truyền hình, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về vệ sinh an toàn thực phẩm. Công tác thanh tra, kiểm tra được đẩy mạnh. Bình Định tổ chức 29 đoàn liên ngành và 33 đoàn kiểm tra chuyên ngành, kiểm tra 659 và 709 cơ sở; Gia Lai tổ chức 15 đoàn liên ngành và 12 đoàn kiểm tra chuyên ngành, kiểm tra 313 và 275 cơ sở. Kết quả, Bình Định xử phạt 23 cơ sở với tổng số tiền 104 triệu đồng; Gia Lai xử phạt 76 cơ sở với số tiền 365 triệu đồng, yêu cầu khắc phục toàn bộ vi phạm, bảo đảm an toàn thực phẩm tại địa phương.

Công tác dân số đạt nhiều kết quả tích cực tại cả hai tỉnh. Bình Định duy trì mức sinh thay thế với TFR 2,08; Gia Lai giảm TFR từ 2,47 xuống 2,33, tiến gần hơn tới mục tiêu chung. Tỷ số giới tính khi sinh được kiểm soát: Bình Định 108,9 bé trai/bé gái; Gia Lai 105,2 bé trai/bé gái, tiến dần về mức cân bằng tự nhiên. Tuổi thọ trung bình đạt 74,7 tuổi tại Bình Định và 72,6 tuổi tại Gia Lai.

c) Công tác khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng

Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh ở cả Bình Định và Gia Lai phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch COVID-19, với quy mô và chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao. Năm 2024, Bình Định đạt 2,325 triệu lượt khám bệnh, 275.100

lượt điều trị nội trú; Gia Lai năm 2023 đạt 1,852 triệu lượt khám, 193.511 lượt nội trú, tăng mạnh so với giai đoạn dịch bệnh. Công suất sử dụng giường bệnh ở Bình Định đạt 90,9%, thời gian điều trị trung bình giảm từ 7,1 ngày (2021) xuống 6,14 ngày (2024); tỷ lệ hài lòng của người bệnh tăng từ 76,5% lên trên 92% giai đoạn 2023-2024. Gia Lai cũng ghi nhận sự cải thiện rõ rệt về năng lực hệ thống, với chỉ số bác sĩ/vạn dân tăng từ 8,4 năm 2022 lên 8,8 vào tháng 6/2025, giường bệnh/vạn dân tăng từ 27 lên 29, vượt kế hoạch đề ra. Công tác Phục hồi chức năng đã được chú trọng với việc triển khai mô hình phục hồi chức năng đa chuyên ngành tại Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn và một số trung tâm y tế.

Nhiều kỹ thuật chuyên sâu đã được triển khai thường quy tại các bệnh viện tuyến tỉnh như can thiệp tim mạch, phẫu thuật thần kinh - cột sống, ngoại tiêu hóa, điều trị ung thư, thụ tinh trong ống nghiệm, nội soi can thiệp, các phẫu thuật nội soi chuyên sâu như cắt tử cung, phẫu thuật nội soi tuyến giáp, thay khớp háng, phẫu thuật cột sống... Công tác khám bệnh, chữa bệnh từ xa đã được triển khai tại các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện và bước đầu triển khai tại một số trạm y tế xã. Công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chẩn đoán và điều trị đã được thực hiện tốt góp phần nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh.

Công tác quân dân y kết hợp được chú trọng với các hoạt động phối hợp quân dân y đồng bộ, hiệu quả. Thực hiện tốt công tác khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự hàng năm bảo đảm giao quân đạt chỉ tiêu.

Các bệnh viện ngoài công lập với các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa được đầu tư về cơ sở vật chất và thiết bị y tế khá hiện đại góp phần đáng kể vào việc cung ứng dịch vụ y tế đa dạng cho người dân, giảm tải cho các cơ sở y tế công lập.

Chuyển đổi số y tế được triển khai mạnh mẽ tại hai tỉnh. Bình Định triển khai bệnh án điện tử tại 100% cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, lắp đặt 55 kiosk y tế thông minh, lập hồ sơ sức khỏe điện tử cho 98% dân số, kết nối dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh lên hệ thống quốc gia. Gia Lai ứng dụng mạnh mẽ Đề án 06, với 100% cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tra cứu thông tin bằng căn cước công dân gắn chip và VNeID, hơn 1,65 triệu lượt tra cứu thành công; liên thông 416 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cấp trên 2,4 triệu đơn thuốc điện tử và liên thông dữ liệu giấy tờ y tế phục vụ quản lý dân cư, giao thông và an sinh xã hội, bước đầu triển khai bệnh án điện tử tại một số bệnh viện tuyến tỉnh và trung tâm y tế.

d) Công tác tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực

Giai đoạn 2021 - 2025, bộ máy ngành y tế được sắp xếp theo hướng tinh gọn, rõ chức năng, thống nhất đầu mối. Trên cơ sở rà soát, Sở Y tế đã tham mưu ban hành đầy đủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đối với Sở và các đơn vị trực thuộc, bảo đảm đồng bộ trong toàn ngành. Từ hiện trạng đầu kỳ là hai hệ thống kế thừa với tổng cộng 12 phòng thuộc Sở và 04 Chi cục, đến năm 2025 cơ cấu đã ổn định ở mức 06 phòng (05 phòng chuyên môn và

Văn phòng) và 02 Chi cục. Toàn ngành có 47 đơn vị sự nghiệp, duy trì 12 bệnh viện và 28 trung tâm y tế; số trung tâm chuyên ngành được kiện toàn còn 07 (04 trung tâm chuyên ngành y tế và 03 trung tâm chuyên ngành bảo trợ xã hội); hệ thống phòng khám đa khoa khu vực là 03. Mạng lưới y tế cơ sở được sắp xếp tập trung, còn 135 trạm y tế trực thuộc các trung tâm y tế, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu trên địa bàn.

Quản lý biên chế được thực hiện theo thẩm quyền và lộ trình sắp xếp. Năm 2021, hai Sở được giao 128 biên chế công chức; đến năm 2025 còn 122. Biên chế viên chức năm 2021 là 8.666, đến năm 2025 là 8.794; trong đó 5.900 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước và 2.894 người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp. Các chỉ số nguồn nhân lực nền tảng được củng cố: bác sĩ đạt 9,1 người trên vạn dân vào năm 2025; 75% điểm trạm y tế có bác sĩ hoạt động thường xuyên, góp phần nâng cao năng lực y tế tuyến cơ sở.

Vị trí việc làm được hoàn thiện đúng tiến độ. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2024, Sở Y tế và toàn bộ đơn vị trực thuộc đã được phê duyệt đề án vị trí việc làm; các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên xây dựng và phê duyệt theo đúng quy định, làm căn cứ bố trí, sử dụng, quản lý công chức, viên chức, xác định số lượng người làm việc và quản lý quỹ tiền lương phù hợp nhiệm vụ được giao.

Nguồn nhân lực được bổ sung, chuẩn hóa và phát triển theo nhu cầu. Trong kỳ, toàn ngành tuyển dụng 08 công chức và 1.338 viên chức; trong số này có 430 bác sĩ, dược sĩ (gồm 109 trường hợp thuộc diện thu hút của tỉnh Bình Định cũ) và 908 viên chức y tế khác. Hoạt động thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo quy định, kết quả 1.517 viên chức được thăng hạng, gồm 1.476 trường hợp từ hạng IV lên hạng III, 37 trường hợp từ hạng III lên hạng II và 04 trường hợp từ hạng II lên hạng I. Công tác đào tạo, bồi dưỡng được triển khai thường xuyên với 2.803 lượt người tham gia; trong đó 634 người đào tạo sau đại học, 161 người đào tạo đại học, 405 người theo các loại hình đào tạo khác và 1.603 lượt bồi dưỡng ngắn hạn, đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa chức danh và nâng cao năng lực chuyên môn. Bước đầu đã cử một số bác sĩ đi học ngắn hạn tại nước ngoài để học tập các kỹ thuật chuyên sâu.

Chính sách thu hút và đãi ngộ được thực hiện theo thẩm quyền, đúng đối tượng và thời gian. Giai đoạn 2021 - 2025 có 109 bác sĩ, dược sĩ đại học thụ hưởng chính sách thu hút; 115 bác sĩ, dược sĩ được hỗ trợ tiền thuê nhà ở; 942 bác sĩ, dược sĩ được áp dụng chế độ ưu đãi theo quy định hiện hành. Trên cơ sở nhu cầu nhân lực chất lượng cao, Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Nghị quyết số 103/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 về chính sách đãi ngộ, thu hút và đào tạo nguồn nhân lực bác sĩ tại các cơ sở y tế công lập giai đoạn 2025 - 2030, tạo nền tảng pháp lý để tiếp tục củng cố đội ngũ trong thời gian tới.

Các nhiệm vụ liên quan được duy trì thường xuyên, bao gồm thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở gắn với xây dựng văn hóa công vụ; lồng ghép bình đẳng giới và phát triển cán bộ nữ với tỷ lệ nữ chiếm trên 51% tổng số cán bộ; triển khai chương trình thanh niên; quản lý hội và tổ chức phi chính phủ; đẩy

manh cải cách hành chính trong lĩnh vực tổ chức cán bộ, bảo đảm chế độ báo cáo, thống kê và quản lý hồ sơ chặt chẽ.

đ) Công tác quản lý dược, cung ứng thuốc, vật tư y tế

Về sử dụng thuốc và phát triển chuyên môn, hệ thống bệnh viện của Bình Định hoàn thiện danh mục theo hướng ưu tiên thuốc generic, thuốc sản xuất trong nước đạt GMP, tỷ trọng thuốc nội địa khoảng 65% giá trị sử dụng; triển khai 05 đề tài nghiên cứu và chuẩn bị tiếp nhận chuyển giao công nghệ 03 chế phẩm còn bản quyền; đồng thời duy trì được lâm sàng, giám sát kê đơn và báo cáo phản ứng có hại của thuốc. Trên địa bàn Gia Lai, dược lâm sàng được triển khai theo lộ trình tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; hướng dẫn nghiệp vụ sử dụng thuốc an toàn, hợp lý được ban hành và áp dụng đồng bộ.

Về đầu thầu, mua sắm và quản lý giá, Bình Định ban hành danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc, vật tư y tế, vật tư xét nghiệm, thủy tinh thể và khí y tế; giao các bệnh viện tuyến tỉnh làm đầu mối tổ chức, tỷ lệ trúng thầu đạt trên 80%, bảo đảm đủ cơ sở thuốc, vật tư cho khám bệnh, chữa bệnh. Gia Lai thực hiện đầu thầu tập trung theo chu kỳ 02 năm; giai đoạn 2025 - 2026 đã hoàn thành lựa chọn nhà thầu cho 1.070 danh mục (thuốc generic, thuốc từ dược liệu, vị thuốc cổ truyền, dược liệu) với tổng giá trị hơn 1.139 tỷ đồng, đáp ứng nhu cầu các tuyến điều trị và y tế dự phòng, các cơ sở y tế hai địa bàn bảo đảm dự trữ, cung ứng vật tư tiêu hao, oxy y tế và hóa chất xét nghiệm theo dự toán và nguồn thu hợp pháp.

Về kiểm nghiệm và kiểm soát chất lượng, Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Bình Định kiểm tra chất lượng thuốc, mỹ phẩm lưu hành với tỷ lệ mẫu đạt trên 99,5%, vận hành hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo ISO/IEC 17025:2017, phối hợp lực lượng chức năng phòng ngừa thuốc, mỹ phẩm giả, thuốc không đạt chất lượng. Trung tâm Kiểm nghiệm Gia Lai đạt chuẩn GLP và ISO/IEC 17025:2017, thực hiện kế hoạch kiểm nghiệm định kỳ, đảm bảo chất lượng thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn. Tỷ lệ mẫu không đạt chất lượng ở hai tỉnh bình quân hàng năm 0,5% mẫu kiểm nghiệm.

Về cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số, Bình Định tiếp nhận, giải quyết trực tuyến một phần hoặc toàn trình các thủ tục dược; triển khai thanh toán phí, lệ phí qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia, rút ngắn 30% thời gian xử lý và bảo đảm 100% hồ sơ đúng hạn; năm 2023 - 2024 tổ chức đối thoại, tập huấn cho 22 công ty kinh doanh dược - thiết bị y tế và 06 bệnh viện tư nhân. Gia Lai thực hiện cấp phép, quản lý hồ sơ, cập nhật dữ liệu hành nghề theo quy định, đồng bộ với hệ thống quốc gia.

Về mạng lưới hành nghề và cung ứng, Gia Lai cấp chứng chỉ hành nghề, giấy đủ điều kiện kinh doanh cho 13 cơ sở bán buôn và 1.077 cơ sở bán lẻ; hướng dẫn thực hành tốt nhà thuốc (GPP) cho toàn mạng lưới. Cả hai tỉnh kết nối 100% cơ sở bán buôn, nhà thuốc, quầy thuốc với Cơ sở dữ liệu dược quốc

gia; cập nhật, phổ biến văn bản pháp luật và thông báo thu hồi, cảnh báo an toàn thuốc đến tất cả cơ sở kinh doanh dược.

Thực hiện Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo kế hoạch của UBND tỉnh đã ban hành trên địa bàn hai tỉnh.

e) Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị y tế và hợp tác quốc tế

Tại Bình Định, tổng vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 từ ngân sách địa phương đạt 1.179.385 triệu đồng, vốn ngân sách trung ương hỗ trợ 236.000 triệu đồng. Từ nguồn vốn này, tỉnh triển khai 45 dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh, bệnh viện chuyên khoa và trung tâm y tế tuyến huyện, thị xã, thành phố với các hạng mục nhà khám bệnh, khu điều trị nội trú, khu kỹ thuật, nhà hành chính quản trị và công trình phụ trợ. Bên cạnh đó, 41 trạm y tế xã, phường, thị trấn (không bao gồm 18 trạm y tế xã, phường thị trấn đã hoàn thành thủ tục chuẩn bị đầu tư nhưng tạm ngừng triển khai do bỏ cấp huyện khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp) được xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp nhằm nâng cao năng lực chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân. Năm 2025, vốn sự nghiệp y tế bố trí 85.927 triệu đồng để mua sắm thiết bị, phương tiện y tế và Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp các bệnh viện dành 5.432 triệu đồng để đầu tư mua sắm thiết bị y tế cho 06 bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh (Đề án theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND). Trong giai đoạn 2022 - 2025, đã bố trí 115.232 triệu đồng từ nguồn vốn sự nghiệp y tế để đầu tư mua sắm thiết bị cho 11 trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố và 15.168 triệu đồng để mua sắm thiết bị cho các trạm y tế xã (Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở giai đoạn 2022 - 2025). Trong công tác phòng chống dịch COVID-19, tỉnh tiếp nhận tài trợ hiện vật trị giá 513.771 triệu đồng, sử dụng 102.335 triệu đồng để mua sắm thiết bị, vật tư y tế, phương tiện tiêm chủng lưu động và đầu tư 62.338 triệu đồng cho xây dựng, sửa chữa cơ sở hạ tầng phòng chống dịch. Ngoài ra, viện trợ phi chính phủ nước ngoài gần 297 tỷ đồng được sử dụng để triển khai các dự án nhân khoa, phục hồi chức năng, y tế dự phòng, đào tạo nhân lực và tăng cường năng lực y tế cơ sở.

Tại Gia Lai, tổng vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 từ ngân sách địa phương đạt 918.960 triệu đồng cho 12 dự án y tế trọng điểm, vốn trung ương hỗ trợ 302.000 triệu đồng từ Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội, kinh phí mua sắm thường xuyên hằng năm đạt 299.936 triệu đồng để sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị thiết yếu. Các hạng mục lớn gồm hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền (DSA) tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh đưa vào vận hành từ năm 2023; khu xạ trị tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh đang triển khai xây dựng với hệ thống thiết bị hiện đại; 18 trạm y tế xã thuộc vùng khó khăn với tổng vốn 107.161 triệu đồng từ nguồn vay ADB và vốn đối ứng Chương trình mục tiêu Quốc gia dự kiến hoàn thành năm 2025; Trung tâm Y tế huyện Kông Chro được đầu tư 29.985 triệu đồng, dự kiến hoàn thành năm 2025. Trong phòng chống dịch COVID-19, tỉnh huy động được 40.940 triệu đồng gồm 15.627 triệu đồng tiền mặt và 25.313 triệu đồng thiết bị để bổ sung cơ sở vật chất, phương tiện điều trị, cách ly. Ngoài

ra, các dự án quy mô quốc gia và tiểu vùng như RAI phòng chống sốt rét cho dân di biến động, nâng cao năng lực phòng chống HIV/AIDS khu vực sông Mê Kông được triển khai, cung cấp thiết bị y tế, phương tiện xét nghiệm, xe tiêm chủng, tủ lạnh bảo quản vắc-xin, hệ thống cấp nước sạch và xử lý chất thải y tế, góp phần nâng cao năng lực y tế dự phòng toàn diện.

Nhờ nguồn lực đầu tư từ trung ương, địa phương và quốc tế, hệ thống y tế tỉnh Gia Lai (mới) giai đoạn 2021 - 2025 đã được mở rộng, nâng cấp đồng bộ cả về hạ tầng lẫn thiết bị, đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, phòng chống dịch và chăm sóc sức khỏe Nhân dân trên toàn tỉnh.

g) Tài chính y tế

Trong giai đoạn 2021 - 2025, công tác tài chính y tế của tỉnh Gia Lai (mới) được bảo đảm từ ngân sách nhà nước, cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập và nguồn lực xã hội hóa.

Tại Bình Định, thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, tỉnh đã phân loại 03 đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, 16 đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và 04 đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên. Tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 đạt 3.105 tỷ đồng, bảo đảm kinh phí cho y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, đào tạo nhân lực, phòng chống dịch và y tế cơ sở. Công tác quản lý ngân sách, tài sản công và hóa đơn chứng từ được thực hiện đúng quy định, đầy đủ, công khai, minh bạch.

Tại Gia Lai, tỉnh đã ban hành Quyết định giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023 - 2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập, triển khai cơ chế tự chủ, tăng thu dịch vụ, tiết kiệm chi thường xuyên, bảo đảm cân đối tài chính và nâng cao thu nhập cho viên chức, người lao động.

Nguồn lực ngoài ngân sách gồm tài trợ phòng chống dịch, viện trợ phi chính phủ nước ngoài với tổng kinh phí 337,94 tỷ đồng, cùng các dự án quốc gia và tiểu vùng, đã hỗ trợ tích cực cho y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, mua sắm thiết bị, xây dựng cơ sở vật chất và đào tạo nhân lực, góp phần nâng cao năng lực tài chính và chất lượng dịch vụ.

h) Công tác bảo trợ xã hội, trẻ em, phòng, chống tệ nạn xã hội

Lĩnh vực bảo trợ xã hội, Bình Định và Gia Lai bảo đảm thực hiện đầy đủ, kịp thời và hiệu quả các chính sách trợ giúp xã hội đối với người yếu thế, đặc biệt là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh. Toàn tỉnh hiện đang thực hiện chi trợ cấp thường xuyên cho 196.097 đối tượng, dự kiến kinh phí năm 2025 hơn 1.802 tỷ đồng. Trong đó: gồm 746 trẻ em mồ côi không nơi nương tựa; 6.838 trẻ dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo vùng dân tộc thiểu số và miền núi; 150 người từ 16 - 22 tuổi đang học; 03 trẻ em, người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; 3.554 người đơn thân nghèo, cận nghèo nuôi con nhỏ; 730 người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng; 98.451 người cao tuổi; 52.125 người

khuyết tật nặng và 16.589 người khuyết tật đặc biệt nặng; 16.911 người/hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại cộng đồng. Hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội quản lý, chăm sóc 1.324 đối tượng; Làng Trẻ em SOS Quy Nhơn và Pleiku chăm sóc 249 trẻ (151 dưới 16 tuổi, 27 bậc trung học phổ thông, 66 học nghề/đại học - cao đẳng, 05 hỗ trợ tìm việc). Chi trả không dùng tiền mặt được mở rộng, đã mở 47.900 tài khoản và thực hiện chi qua tài khoản cho 27.479 người (15.694 tại Bình Định; 11.785 tại Gia Lai). Công tác cứu trợ gạo bảo đảm kịp thời: Gia Lai hỗ trợ 7.240 tấn cho 117.170 hộ (482.659 lượt người); Bình Định phân bổ 1.900,5 tấn năm 2021 và 3.651,630 tấn năm 2022. Mạng lưới trợ giúp xã hội được quy hoạch đến 2030 với 09 cơ sở (03 công lập, 06 ngoài công lập), đáp ứng khoảng 25% nhu cầu chăm sóc tập trung; Bình Định đầu tư hơn 126 tỷ đồng mở rộng cơ sở chăm sóc người tâm thần và ban hành cơ chế hỗ trợ bổ sung theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Đối với công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, các chương trình hành động vì trẻ em, bảo vệ trẻ em, phòng chống tai nạn thương tích, thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em; phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái với quy định của pháp luật; Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại cộng đồng; xây dựng xã/phường phù hợp với trẻ em và chăm sóc phát triển toàn diện giai đoạn đầu đời được triển khai đồng bộ; dữ liệu trẻ em được cập nhật theo Đề án 06. Kết quả đạt chuẩn xã/phường phù hợp với trẻ em ghi nhận Bình Định 62,58% (97/155) và Gia Lai 50,45% (110/218). Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được quản lý, hỗ trợ cao: Bình Định duy trì dưới 3% và trên 95% được trợ giúp; Gia Lai ở mức 1,2% và trên 98,2% được trợ giúp. Công tác phòng ngừa, can thiệp được tăng cường với tỷ lệ trẻ em bị xâm hại được kiểm soát (Bình Định dưới 3%, Gia Lai 0,012%); chỉ số an toàn ghi nhận tỷ suất tai nạn thương tích 550/100.000 trẻ tại Bình Định và 220/100.000 trẻ tại Gia Lai. Các chỉ tiêu chung toàn tỉnh duy trì tốt: 100% trẻ gặp thiên tai, thảm họa được cứu trợ kịp thời; 98,5% trẻ dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh; 30% trẻ từ 7 tuổi trở lên được hỏi ý kiến trong các vấn đề liên quan; 85% trẻ được nâng cao nhận thức về quyền tham gia; 30% trẻ từ 11 tuổi tham gia mô hình thúc đẩy quyền tham gia; 90% trẻ 0 - 8 tuổi tiếp cận dịch vụ hỗ trợ, chăm sóc phát triển toàn diện theo nhu cầu.

Trong lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội, kế hoạch được triển khai thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã với mục tiêu tuyên truyền rộng rãi, kiểm tra thường xuyên và hỗ trợ đầy đủ theo quy định. Tổ chức các đợt cao điểm tập trung, phân loại, giải quyết người lang thang xin ăn trên địa bàn; chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn theo dõi, quản lý, giáo dục các trường hợp tái lang thang xin ăn nhiều lần. Bình Định tổ chức 08 buổi truyền thông cộng đồng với khoảng 1.600 lượt người, phát hành 9.000 tờ rơi, lắp 01 pano; tiếp nhận 03 nạn nhân bị mua bán (01 dưới 16 tuổi, 01 từ 16 - 18 tuổi, 01 trên 18 tuổi) và hỗ trợ theo quy định. Công tác phòng, chống mại dâm được tập huấn 12 lớp cho khoảng 3.000 người; lắp 03 pano; phát hành 12.000 tờ rơi; Đội liên ngành 178 phối hợp lực lượng chức năng kiểm tra trên 450 cơ sở, phát hiện 82 vi phạm, tước giấy phép 07 cơ sở, triệt xóa 10 tụ điểm trá hình; xử lý 74 đối tượng (khởi

tổ 16, xử phạt hành chính 41); tiếp nhận, phân loại và giải quyết 350 trường hợp lang thang, cơ nhỡ, xin ăn. Gia Lai tiếp nhận 05 nạn nhân (dưới 16 tuổi) tại Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp Pleiku và tổ chức hỗ trợ y tế, tâm lý, chăm sóc, bàn giao địa phương; phối hợp công an tập huấn cho trên 150 cơ sở kinh doanh có điều kiện; kiểm tra 70 cơ sở; triệt phá 10 vụ/55 đối tượng liên quan, xử lý hình sự 21 và xử phạt hành chính 34.

i) Công tác cải cách thủ tục hành chính, phổ biến giáo dục pháp luật

Công tác cải cách hành chính (CCHC) được triển khai thống nhất, bám sát chỉ đạo của Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, bảo đảm kỷ cương điều hành, công khai, minh bạch, lấy mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo. Sở Y tế tỉnh Bình Định và Gia Lai đã xây dựng đầy đủ kế hoạch CCHC giai đoạn và hằng năm, duy trì kiểm tra tối thiểu 30% đơn vị trực thuộc mỗi năm; tổ chức đối thoại với cơ sở kinh doanh được, thiết bị y tế và bệnh viện tư nhân; tọa đàm nâng cao sự hài lòng người bệnh; tập huấn quy định, quy trình cấp phép hành nghề và giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh...

Về thể chế và tuyên truyền pháp luật, Bình Định tổ chức 123 buổi phổ biến, giáo dục pháp luật với 7.458 lượt tham dự; tham mưu ban hành 15 văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), rà soát, hệ thống hóa 143 VBQPPL. Gia Lai tổ chức 64 buổi với 7.120 lượt tham dự; tham mưu ban hành 12 VBQPPL và rà soát 14 VBQPPL. Công tác theo dõi thi hành pháp luật trong các lĩnh vực y, dược được tăng cường, gắn với tuyên truyền pháp luật, góp phần ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh và trật tự xã hội.

Về đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC), Sở Y tế đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố 63 quyết định danh mục TTHC và 61 quyết định phê duyệt quy trình nội bộ; phê duyệt 29 TTHC nội bộ thuộc phạm vi quản lý. Tỉnh Bình Định đã thực thi phương án đơn giản hóa 05 TTHC (lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh, dược, an toàn thực phẩm) tiết kiệm ước tính 170,149 triệu đồng/năm (giảm 37,45% chi phí tuân thủ); rút ngắn 50% thời gian giải quyết đối với 40 TTHC phát sinh năm 2024, giúp giảm 49% chi phí tuân thủ; đơn giản hóa 07 TTHC nội bộ, tiết kiệm 121,094 triệu đồng/năm (giảm 27,74%); tái cấu trúc 02 TTHC y tế dự phòng bảo đảm giải quyết trong ngày. Mô hình một cửa, một cửa liên thông được duy trì: Bình Định có 04 TTHC liên thông cùng cấp và 06 TTHC liên thông giữa các cấp; Gia Lai có 06 TTHC liên thông giữa các cấp.

Về giải quyết hồ sơ, tỷ lệ đúng hạn duy trì ở mức cao: Bình Định đạt 99,9% (11.915/11.931 hồ sơ), Gia Lai đạt 99,7% (5.805/5.818 hồ sơ). Các phản ánh, kiến nghị trên Cổng dịch vụ công Quốc gia được xử lý dứt điểm 100% (Bình Định 03/03; Gia Lai 01/01). Dịch vụ công trực tuyến được cung cấp đồng bộ: nhóm đủ điều kiện trực tuyến một phần đạt 100% ở cả hai tỉnh (Bình Định 105 thủ tục, có phát sinh trực tuyến 35; Gia Lai 34 thủ tục, phát sinh 16); nhóm đủ điều kiện trực tuyến toàn trình cũng đạt 100% (Bình Định 42 thủ tục, phát sinh 28; Gia Lai 83 thủ tục, phát sinh 12). Tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ của các thủ tục một phần/toàn trình đạt 80% ở Bình Định (9.613/11.947) và 60% ở Gia Lai (3.511/5.835). Tích hợp thủ tục lên Cổng Dịch vụ công Quốc gia đạt 100%

(Bình Định 147/147; Gia Lai 117/117). Thủ tục có nghĩa vụ tài chính được tích hợp thanh toán trực tuyến đạt 100% ở Bình Định (60/60) và 71,6% ở Gia Lai (43/60). Các chỉ tiêu chuyển đổi số của ngành y tế duy trì ở mức 100%: số hóa thành phần hồ sơ và kết quả; cấp kết quả điện tử; liên thông dữ liệu giấy chứng sinh, giấy báo tử, đơn thuốc điện tử, dữ liệu khám sức khỏe lái xe với hệ thống giám định bảo hiểm y tế (BHYT) theo thời gian thực; triển khai thanh toán không dùng tiền mặt tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; kết nối đầy đủ nhà thuốc, quầy thuốc với hệ thống quản lý và cơ sở dữ liệu dược.

Nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp nêu trên, các chỉ số CCHC năm 2024 đã được cải thiện rõ rệt: chỉ số PAR INDEX đạt 91,16 điểm đối với Bình Định và 87,50 điểm đối với Gia Lai; DDCI lần lượt 70,08 và 68,90; SIPAS đạt 86,13 và 83,53. Khảo sát hài lòng người bệnh đến tháng 6/2025 ghi nhận Bình Định 96,4% và Gia Lai 93,2%.

2. Tồn tại, hạn chế

Mô hình bệnh tật của tỉnh mang tính “gánh nặng kép”: bệnh không lây nhiễm (tim mạch, ung thư, đái tháo đường...) chiếm ưu thế về tử vong, trong khi bệnh truyền nhiễm vẫn diễn biến phức tạp và có nguy cơ bùng phát dịch cao, các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và mới nổi cũng xuất hiện bất thường và có nguy cơ gây dịch lớn. Chân thương, đặc biệt tai nạn giao thông, tiếp tục là nguyên nhân nhập viện lớn. Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu tác động tiêu cực đến sức khỏe cộng đồng; già hóa dân số làm tăng tình trạng đa bệnh lý và nhu cầu chăm sóc dài hạn.

Hệ thống văn bản quy phạm còn chồng chéo, một số quy định thiếu đồng bộ giữa các lĩnh vực (đầu thầu, giá, bảo hiểm y tế, khám bệnh, chữa bệnh), gây lúng túng trong tổ chức thực hiện. Chế độ đãi ngộ, tiền lương và phụ cấp đặc thù đối với nhân viên y tế chưa tương xứng với cường độ lao động, chậm điều chỉnh theo thực tế, khó thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng cao. Giá dịch vụ y tế chưa được tính đúng, tính đủ; lộ trình điều chỉnh chưa kịp thời. Công tác khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế còn nhiều bất cập. Cơ chế tự chủ tài chính triển khai trong bối cảnh nguồn thu hạn chế, nhiệm vụ giao tăng nhưng chi thường xuyên không tăng tương ứng. Công tác mua sắm, đầu thầu gặp nhiều khó khăn làm ảnh hưởng đến cung ứng thuốc, vật tư, hóa chất và mua sắm thiết bị y tế.

Một số bệnh truyền nhiễm (sởi, viêm não vi rút, viêm gan A) có xu hướng gia tăng; vẫn ghi nhận tử vong do bệnh dại; tỷ lệ tiêm chủng ở một số nơi chưa đạt mục tiêu; giám sát bệnh không lây nhiễm và năng lực dự báo dịch tễ còn yếu. An toàn thực phẩm tiềm ẩn nguy cơ tại cơ sở nhỏ lẻ, chợ truyền thống; chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em ở vùng khó khăn còn hạn chế (quản lý thai nghén, khám thai sớm, sàng lọc sơ sinh; còn tình trạng sinh tại nhà không có y tế đỡ đẻ). Tại một số vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống còn khá phổ biến, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe sinh sản, chất lượng dân số. Địa bàn của tỉnh rộng, giao thông khó khăn, dân cư phân tán; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao; vệ sinh môi trường hạn chế (tỷ lệ hộ có

nhà tiêu hợp vệ sinh khoảng 56,7%); tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe người dân.

Cơ sở hạ tầng tại nhiều đơn vị, nhất là tuyến huyện và trạm y tế xã, xuống cấp, thiếu đồng bộ. Thiết bị ở một số cơ sở còn thiếu, lạc hậu; công tác bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định, kiểm chuẩn chưa đầy đủ.

Nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng; phân bố chưa hợp lý giữa các vùng, tuyến; thiếu bác sĩ ở vùng sâu, vùng xa và thiếu một số chuyên khoa trọng điểm; hoạt động đào tạo, bồi dưỡng còn hạn chế.

Nhiều đơn vị sự nghiệp công lập gặp khó khăn về tài chính do ngân sách chi cho y tế còn hạn hẹp, chi thường xuyên chưa đáp ứng nhu cầu, đặc biệt cho y tế dự phòng và bảo trì thiết bị; nhiều bệnh viện khó cân đối thu - chi do giá dịch vụ chưa tính đủ chi phí, nguồn thu BHYT và dịch vụ giảm, chậm thanh toán công nợ. Chuyển đổi số triển khai chậm do hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, thiếu nhân lực công nghệ thông tin.

Trong công tác bảo trợ xã hội, việc triển khai chi trả không dùng tiền mặt cho đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội còn thấp, chưa đạt mục tiêu đề ra. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em gặp nhiều hạn chế về nguồn lực; môi trường sống của trẻ còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an toàn, nhất là tai nạn đuối nước. Trung ương chưa ban hành định mức chi cụ thể cho lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc trẻ em, gây khó khăn cho việc triển khai các nhiệm vụ hỗ trợ. Trong lĩnh vực phòng, chống mua bán người, tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm ở vùng nông thôn, miền núi, đặc biệt là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, khiến người dân dễ bị lôi kéo bởi các đường dây tội phạm sử dụng công nghệ số với thủ đoạn ngày càng tinh vi, ăm danh. Việc sáp nhập tỉnh làm tăng diện tích và dân số quản lý, tạo áp lực cho công tác kiểm soát khu vực biên giới, cửa khẩu, vùng sâu, vùng xa. Công tác phòng, chống mại dâm chủ yếu mới dừng ở mức phòng ngừa; một số cơ sở kinh doanh dịch vụ còn buông lỏng quản lý vì lợi nhuận; chế tài xử lý chưa đủ sức răn đe. Đặc biệt, đội ngũ làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội ở các cấp hầu hết kiêm nhiệm, thường xuyên thay đổi, ảnh hưởng đến việc nắm bắt tình hình và triển khai nhiệm vụ.

III. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG Y TẾ TỈNH GIA LAI

1. Tổ chức bộ máy

Hệ thống y tế của tỉnh được tổ chức quản lý theo ngành dọc, bao phủ từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở, với sự tham gia của cả khu vực công lập và ngoài công lập.

Toàn ngành hiện có 02 Chi cục, 47 đơn vị sự nghiệp y tế công lập trực thuộc Sở Y tế; trong đó có: 04 bệnh viện đa khoa, 08 bệnh viện chuyên khoa, 04 trung tâm chuyên ngành y tế, 03 trung tâm chuyên ngành bảo trợ xã hội và 28 trung tâm y tế khu vực đa chức năng.

Tại xã, phường có trạm y tế xã, phường với 135 trạm y tế và 238 điểm trạm trực thuộc trung tâm y tế.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 05 bệnh viện thuộc Bộ Y tế và Quân đội, gồm: Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hoà, Bệnh viện Chỉnh hình - Phục hồi chức năng Quy Nhơn, Bệnh viện Quân Y 13, Bệnh viện Quân Y 211 và Bệnh viện Quân Y 15. Ngoài ra, có 08 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tư nhân, bao gồm: Bệnh viện Bình Định, Bệnh viện đa khoa Hoà Bình, Bệnh viện đa khoa Thu Phúc, Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Quy Nhơn, Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai, Bệnh viện Đại học Y Dược - Hoàng Anh Gia Lai, Bệnh viện Mắt Cao Nguyên và Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Quốc tế Gia Lai.

(Kèm theo Phụ lục 1).

2. Nhân lực

Tổng số nhân lực ngành y tế hiện có 9.678 người, bao gồm:

- Công chức: 108 người, (cơ quan Văn phòng Sở: 69, Chi cục Dân số: 19 và Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm: 20), trong đó, bác sĩ: 17, dược sĩ đại học trở lên: 10, chiếm khoảng 25% tổng số công chức, đảm bảo đáp ứng yêu cầu chuyên môn tại cơ quan quản lý nhà nước.

- Viên chức: 9.570 người; trong đó:

- + Tuyển tỉnh: Có 3.634 viên chức, trong đó có 898 bác sĩ và 119 dược sĩ đại học trở lên. Tỷ lệ bác sĩ ở tuyến này chiếm 24,7% tổng số nhân lực, cơ bản đáp ứng được yêu cầu triển khai các dịch vụ chuyên môn kỹ thuật của bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh.

- + Các trung tâm y tế: Có 3.658 viên chức, với 838 bác sĩ và 121 dược sĩ đại học trở lên. Tỷ lệ bác sĩ ở tuyến này chiếm 22,9% tổng số nhân lực, đáp ứng phần nào nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh tại chỗ nhưng vẫn cần nâng cao cả về số lượng và chuyên môn để giảm tải cho tuyến trên.

- + Tuyến xã, phường: Có 2.278 viên chức, bao gồm 292 bác sĩ và 24 dược sĩ đại học. Hiện tại, mới có 282/372 điểm trạm y tế có bác sĩ, đạt khoảng 75% điểm trạm có bác sĩ so với mục tiêu có bác sĩ ở 100% điểm trạm y tế xã, phường, cho thấy còn tồn tại khoảng trống nhân lực ở y tế cơ sở.

IV. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 42/NQ-TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính

sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới;

- Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Ban Bí thư về tiếp tục củng cố, hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới;

- Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng với yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc;

- Nghị quyết 282/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân;

- Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển Y học cổ truyền Việt Nam giai đoạn mới;

- Kế hoạch số 06-KH/TU ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Tỉnh ủy Gia Lai thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

2. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới;

- Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp dược, dược liệu sản xuất trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 545/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình kết hợp quân dân y chăm sóc sức khỏe nhân dân đến năm 2030;

- Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển hệ thống phục hồi chức năng giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 658/QĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển y tế biển, đảo Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 1165/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dược Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 383/QĐ-TTg ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về người cao tuổi đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Nghị quyết số 442/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (cũ) về cho ý kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;
- Nghị quyết 63/NQ-HĐND 27 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;
- Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về Đề án mua sắm, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các bệnh viện công lập tỉnh Bình Định từ năm 2025-2029;
- Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Gia Lai (cũ) về phê duyệt Đề án “Phát triển hệ thống y tế tỉnh Gia Lai” đến năm 2030”; Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh Gia Lai (cũ) về điều chỉnh một số nội dung của Đề án “Phát triển hệ thống y tế tỉnh Gia Lai” đến năm 2030”;

- Quyết định số 3101/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh về ban hành Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025; Quyết định số 4746/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 - 2025.

Phần thứ hai

ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG Y TẾ GIA LAI ĐẾN NĂM 2030

I. QUAN ĐIỂM

1. Xác định sức khỏe là vốn quý nhất của con người, là mục tiêu, động lực và nhiệm vụ quan trọng hàng đầu; công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân giữ vị trí ưu tiên trong chiến lược, chính sách phát triển của tỉnh; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, toàn xã hội và mọi người dân.

2. Lấy người dân làm trung tâm: bảo đảm mọi người dân được tiếp cận đầy đủ, công bằng, bình đẳng các dịch vụ y tế thiết yếu (dịch vụ, thuốc, thiết bị y tế) với chi phí hợp lý; quan tâm đặc biệt đến trẻ em, người nghèo, đối tượng chính sách và bảo đảm bình đẳng giới; coi trọng giáo dục, ý thức phòng bệnh, lối sống lành mạnh và xây dựng văn hóa sức khỏe trong Nhân dân.

3. Xây dựng hệ thống y tế tỉnh phát triển bền vững, công bằng, chất lượng, hiệu quả, có tính giải trình và khả năng chống chịu cao; chủ động bảo đảm an ninh y tế địa phương, nâng cao năng lực dự báo, sẵn sàng ứng phó với dịch bệnh, thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trong bối cảnh hội nhập.

4. Chuyển mạnh từ tư duy tập trung khám bệnh, chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh; ưu tiên “phòng bệnh hơn chữa bệnh”, tăng cường y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu ngay tại cộng đồng; xác định đúng vai trò then chốt của y tế dự phòng, y tế cơ sở, y học cổ truyền; ưu tiên đầu tư đồng bộ nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho trạm y tế cấp xã, bảo đảm năng lực phòng bệnh từ sớm, từ xa, từ cơ sở.

5. Chú trọng công tác dân số phù hợp thực tiễn tỉnh: từng bước nâng cao chất lượng dân số, tận dụng cơ cấu dân số vàng, chủ động thích ứng xu hướng già hóa ở một số khu vực đô thị và nông thôn phát triển.

6. Phát triển nguồn nhân lực y tế có phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, cân đối giữa các chuyên ngành và tuyến; thực hiện chính sách ưu đãi, đãi ngộ đủ mạnh, xuyên suốt từ đào tạo, tuyển dụng đến sử dụng và phát huy năng lực, nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và sự hài lòng của người dân.

7. Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; đẩy mạnh khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong y tế; cải cách mạnh mẽ tài chính y tế, bảo đảm hiệu quả, bền vững chính sách bảo hiểm y tế; tiếp tục thực hiện chủ trương ngân

sách nhà nước và bảo hiểm y tế chi trả cho gói dịch vụ cơ bản, người sử dụng chi trả phần vượt mức theo quy định.

8. Phát huy vai trò nòng cốt của Nhà nước đồng thời khuyến khích khu vực y tế ngoài công lập phát triển phù hợp định hướng của tỉnh; tăng cường sự tham gia tích cực của toàn xã hội trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

II. MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu chung

Đến năm 2030, xây dựng hệ thống y tế tỉnh Gia Lai phát triển bền vững, công bằng, chất lượng, hiệu quả, minh bạch và có khả năng chống chịu cao; bảo đảm mọi người dân, đặc biệt là đồng bào vùng sâu, vùng xa, biên giới và vùng dân tộc thiểu số, được tiếp cận đầy đủ, kịp thời và bình đẳng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản, an toàn và chất lượng; được nâng cao thể chất, tinh thần, tuổi thọ và chất lượng dân số; sống trong môi trường lành mạnh; góp phần củng cố nguồn nhân lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Tăng cường năng lực phòng, chống dịch bệnh và y tế dự phòng, đặc biệt đối với các bệnh truyền nhiễm mới nổi, tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai; kiểm soát các yếu tố nguy cơ, bảo đảm an toàn thực phẩm, nâng cao sức khỏe cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

b) Nâng cao chất lượng và hiệu quả mạng lưới cung ứng dịch vụ y tế, chú trọng phát triển y tế cơ sở; rút ngắn khoảng cách tiếp cận dịch vụ y tế giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các khu vực thuận lợi; chú trọng y tế học đường; phát triển y tế chuyên sâu tại các bệnh viện tuyến tỉnh hướng tới đạt chuẩn quốc tế; thúc đẩy xã hội hóa và hợp tác công - tư trong lĩnh vực y tế.

c) Duy trì mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về cân bằng tự nhiên, nâng cao chất lượng dân số thông qua chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc bà mẹ - trẻ em và người cao tuổi; nâng cao nhận thức và tỷ lệ sử dụng dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình tại vùng khó khăn.

d) Phát triển nhân lực y tế bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, nâng cao chất lượng và phân bố hợp lý theo từng địa bàn; ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân lực cho tuyến y tế cơ sở, vùng sâu, vùng xa, biên giới; bảo đảm tỷ lệ bác sĩ, điều dưỡng đạt chuẩn theo quy định, phù hợp với nhu cầu thực tiễn và định hướng phát triển của địa phương.

đ) Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học - công nghệ và chuyển đổi số y tế, đặc biệt trong quản lý, y tế dự phòng và khám bệnh, chữa bệnh từ xa; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi hoạt động của các cơ sở y tế trên toàn tỉnh.

e) Bảo đảm cung ứng đủ thuốc, vắc xin, vật tư và thiết bị y tế thiết yếu, ưu tiên sử dụng thuốc, thiết bị y tế sản xuất trong nước phù hợp với điều kiện địa phương; nâng cao hiệu quả quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

g) Tăng cường đầu tư ngân sách địa phương cho y tế, đặc biệt cho y tế dự phòng và y tế cơ sở; đa dạng hóa nguồn lực huy động từ các chương trình mục tiêu quốc gia, viện trợ quốc tế và hợp tác công - tư để phát triển y tế tại vùng khó khăn, biên giới, bãi ngang, ven biển.

h) Nâng cao năng lực quản trị hệ thống y tế địa phương, đẩy mạnh cải cách hành chính, bảo đảm minh bạch, trách nhiệm giải trình, hiệu lực và hiệu quả trong điều hành, quản lý ngành y tế; đổi mới cơ chế, chính sách và pháp luật phù hợp với thực tiễn của tỉnh và chủ trương, chính sách của Trung ương.

3. Chỉ tiêu đến năm 2030

a) Chỉ tiêu kinh tế - xã hội lĩnh vực y tế

- Số giường bệnh/vạn dân: 36,4 giường
- Số bác sĩ/vạn dân: 10,5 người
- Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có bác sĩ làm việc: 100%
- Số xã, phường đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế: 100%
- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số: $\geq 98\%$
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi: $< 16,9\%$
- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ lệ giới tính khi sinh giảm dần về cân bằng tự nhiên, nâng cao chất lượng dân số.

b) Chỉ tiêu y tế khác

- Số được sĩ trên 10.000 dân: 3,0 người
- Số điều dưỡng trên 10.000 dân: 24 người
- Tỷ lệ giường bệnh tư nhân trên tổng số giường bệnh: $\geq 16\%$
- Tỷ lệ trạm y tế xã/phường thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm: 100%
- Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe: 100%
- Tỷ lệ người dân hài lòng với dịch vụ y tế: $> 90\%$
- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ sống): < 5
- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ sống): $< 7,2$
- Tỷ số tử vong mẹ (trên 100.000 trẻ đẻ sống): < 22
- Tổng tỷ suất sinh (số con trung bình một phụ nữ sinh trong đời): 2,0 - 2,2 con
- Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái): 106

- Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh bẩm sinh phổ biến: 70%
- Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát: 90%
- Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại: >70%
- Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn: 90%
- Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng: $\geq 95\%$
- Số ca mắc mới lao trên 100.000 dân: 32 ca
- Phấn đấu loại trừ sốt rét vào năm 2030
- Mỗi người được dân khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ≥ 1 lần/năm
- Tỷ lệ chất thải y tế của bệnh viện được xử lý đạt quy chuẩn: 100%
- Tỷ lệ khám bệnh bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại trạm y tế: $\geq 20\%$
- Đến năm 2030 người dân được miễn viện phí ở mức cơ bản trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế theo lộ trình.

(Kèm theo Phụ lục 2 và Phụ lục 3).

4. Tầm nhìn đến năm 2045

Phấn đấu môi trường sống có chất lượng tốt; các chỉ số sức khỏe của người dân, chỉ số bao phủ dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu ngang tầm các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới. Người dân có tuổi thọ trung bình đạt trên 80 tuổi, trong đó số năm sống khỏe mạnh tăng lên trên 71 tuổi, tầm vóc, thể lực, chiều cao trung bình của thanh niên tương đương các quốc gia có cùng mức phát triển. Hệ thống y tế hiện đại, công bằng, hiệu quả, bền vững, lấy phòng bệnh làm ưu tiên hàng đầu, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của Nhân dân.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nâng cao sức khỏe Nhân dân

Chuyển mạnh từ tư duy tập trung khám bệnh, chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh, chú trọng bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân, liên tục theo vòng đời.

Nâng cao ý thức tự giác, thói quen, nếp sống, trách nhiệm của mỗi người dân và toàn xã hội trong việc chủ động rèn luyện, bảo vệ và nâng cao sức khỏe. Mỗi người dân, mỗi gia đình cần tích cực rèn luyện thể lực, xây dựng lối sống lành mạnh; giảm thiểu tiêu thụ các sản phẩm có hại cho sức khỏe, nhất là thuốc lá, rượu, bia, các chất gây nghiện. Đẩy mạnh phong trào rèn luyện thân thể quần chúng, nâng cao chất lượng giáo dục thể chất trong trường học gắn với hoạt động ngoại khóa để đạt chỉ tiêu tỷ lệ người dân thường xuyên tham gia hoạt

động thể chất tăng thêm 10%. Xây dựng các mô hình cộng đồng, trường học và nơi làm việc an toàn, khỏe mạnh; chú trọng y tế học đường.

Thực hiện hiệu quả các chương trình, chiến lược mục tiêu quốc gia nâng cao trí lực, thể lực, tầm vóc, tuổi thọ người Việt Nam. Thực hiện tốt Chương trình sức khỏe Việt Nam, Phong trào Vệ sinh yêu nước nâng cao sức khỏe nhân dân, Đề án Phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam 2021 - 2030 và Chiến lược quốc gia phòng chống tác hại thuốc lá đến 2030.

Đổi mới công tác truyền thông và giáo dục sức khỏe với đa dạng hóa nội dung, hình thức phù hợp với văn hóa các dân tộc nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của người dân về bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là đối với trẻ em, thanh niên, người cao tuổi.

Thực hiện hiệu quả Chiến lược Quốc gia về Dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045 cùng các chương trình trọng điểm về dinh dưỡng (chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời, can thiệp giảm suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em). Bảo đảm chế độ dinh dưỡng hợp lý cho các nhóm đối tượng ở từng vùng miền, từng dân tộc. Đặc biệt chú trọng cải thiện sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em: tăng cường quản lý thai sản, vận động phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế (hạn chế sinh con tại nhà), giảm tình trạng trẻ suy dinh dưỡng, khuyết tật. Ưu tiên nguồn lực hỗ trợ vùng đông bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới và các vùng khó khăn, phân đầu thu hẹp rõ rệt chênh lệch về các chỉ số sức khỏe cơ bản (tỷ lệ tử vong mẹ, tử vong trẻ em, suy dinh dưỡng...) giữa các vùng trong tỉnh.

Tăng cường công tác an toàn thực phẩm và xây dựng môi trường sống lành mạnh. Mục tiêu là kiểm soát hiệu quả nguy cơ ô nhiễm thực phẩm, giảm ít nhất 5% số vụ ngộ độc tập thể từ 30 người mắc trở lên so với giai đoạn 2021 - 2025, duy trì tỷ lệ mắc ngộ độc cấp tính dưới 6 người/100.000 dân mỗi năm. Triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý theo chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ, thực hiện đánh giá nguy cơ, lấy mẫu kiểm nghiệm, cảnh báo sớm và ứng phó kịp thời với sự cố mất an toàn thực phẩm. Áp dụng đầy đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia; yêu cầu các cơ sở sản xuất, kinh doanh tuân thủ đầy đủ điều kiện an toàn. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền và giáo dục cộng đồng nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, hình thành thói quen tiêu dùng an toàn, lành mạnh; duy trì các chiến dịch truyền thông cao điểm và hướng dẫn thực hành an toàn thực phẩm trong đời sống, du lịch và dịch vụ ăn uống. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát và hậu kiểm ở các cấp; đến năm 2030 có trên 95% cơ sở thuộc diện cấp giấy được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Đầu tư, nâng cấp thiết bị, phòng kiểm nghiệm, phương tiện chuyên dụng và ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát, truy xuất nguồn gốc; xây dựng cơ sở dữ liệu liên thông phục vụ cảnh báo, quản lý và xử lý vi phạm. Nâng cao năng lực cho các đơn vị thực hiện công tác an toàn thực phẩm, củng cố cơ sở vật chất, tổ chức bộ máy và đào tạo đội ngũ chuyên trách về giám sát nguy cơ, kiểm nghiệm, thanh tra, truyền thông, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Phát huy vai trò của Chi cục An toàn thực phẩm là cơ quan đầu mối kỹ thuật, điều phối, giám sát và hướng dẫn nghiệp vụ cho tuyến cơ sở. Đẩy mạnh phối hợp giữa các ngành y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Công an, Quản lý thị trường và chính quyền các cấp; phân định rõ chức năng, thiết lập cơ chế chia sẻ thông tin, phối hợp kiểm tra, truy xuất nguồn gốc, xử lý vi phạm và cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm. Tăng cường phòng, chống hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc; kiểm soát chặt chẽ bếp ăn tập thể, trường học, khu công nghiệp, chợ đầu mối, các cơ sở chế biến suất ăn sẵn và các dịch vụ ăn uống công cộng. Ngành y tế giữ vai trò nòng cốt trong chỉ đạo, điều phối và tổng hợp tình hình an toàn thực phẩm toàn tỉnh, bảo đảm quản lý thống nhất từ tỉnh đến cơ sở. Đến năm 2030, hệ thống quản lý an toàn thực phẩm của tỉnh được hoàn thiện về tổ chức, nhân lực và công nghệ, góp phần bảo vệ sức khỏe Nhân dân, bảo đảm chất lượng thực phẩm và xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh.

Phấn đấu tăng tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt chuẩn, tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh; xử lý tốt rác thải sinh hoạt và rác thải y tế, cải thiện các chỉ số vệ sinh môi trường nông thôn. Chủ động triển khai các biện pháp phòng chống tác động của biến đổi khí hậu đến sức khỏe (ứng phó nắng nóng, dịch bệnh, thiên tai...), nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường sống. Chú trọng công tác quy hoạch, đầu tư, xây dựng và nâng cao hiệu quả sử dụng các thiết chế văn hoá, thể thao công cộng phục vụ rèn luyện sức khỏe cho Nhân dân.

Thực hiện các chương trình chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp (2020 - 2030) và chương trình y tế trường học nhằm bảo đảm sức khỏe học sinh, sinh viên. Phát triển mạng lưới dịch vụ chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi, người khuyết tật tại cộng đồng; khuyến khích mô hình câu lạc bộ, trung tâm dưỡng lão, nhà chăm sóc người cao tuổi phù hợp với thực tiễn địa phương. Phấn đấu 100% người cao tuổi có hồ sơ quản lý sức khỏe, được khám sức khỏe định kỳ và tư vấn chăm sóc. Nâng cao chất lượng y tế học đường, phối hợp chặt chẽ giữa trường học với trạm y tế xã để chăm sóc sức khỏe học sinh. Chú trọng phòng chống tai nạn thương tích, đảm bảo an toàn giao thông và phòng chống đuối nước cho trẻ em.

Chú trọng công tác quản lý phòng ngừa, phát hiện, can thiệp và phục hồi đối với trẻ em bị xâm hại, trẻ em mồ côi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Giảm tỷ lệ trẻ em bị xâm hại, trẻ em lao động trái quy định, trẻ em sống trong môi trường nguy cơ cao. Tăng cường năng lực cho người làm công tác trẻ em tại cơ sở, bảo đảm có nhân sự chuyên trách theo chuẩn năng lực.

Ngành y tế sẵn sàng phương án ứng phó thảm họa, cháy nổ, thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, đảm bảo cứu chữa kịp thời cho người dân trong mọi tình huống.

2. Nâng cao năng lực phòng chống dịch bệnh, gắn với đổi mới y tế cơ sở

Nâng cao năng lực dự báo dịch bệnh; xây dựng các kịch bản và tổ chức diễn tập phương án ứng phó kịp thời, hiệu quả với các tình huống khẩn cấp về y tế công cộng (dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm mới nổi, thảm họa, dịch bệnh

xâm nhập qua biên giới...), bảo đảm không để bị động, bất ngờ. Kiểm soát tốt dịch bệnh truyền nhiễm, xử lý ổ dịch sớm không để dịch bệnh bùng phát. Thiết lập hệ thống giám sát và cảnh báo dịch bệnh truyền nhiễm hiệu quả. Phối hợp chặt chẽ với ngành Thú y để kiểm soát và phòng chống các bệnh lây truyền từ động vật sang người. Tăng cường công tác kiểm dịch y tế tại cửa khẩu và cảng biển. Triển khai thực hiện đạt các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035.

Củng cố vững chắc hệ thống tiêm chủng mở rộng trên địa bàn. Bảo đảm cung ứng đầy đủ vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng, thực hiện tiêm chủng đạt $\geq 95\%$ tại tất cả các xã, phường. Đặc biệt chú trọng tiêm phòng đầy đủ cho các nhóm nguy cơ cao và ở vùng sâu, vùng xa.

Tăng cường nguồn lực tài chính cho công tác phòng chống các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như HIV/AIDS, lao, sốt rét, nhằm thực hiện mục tiêu chấm dứt bệnh AIDS, bệnh lao và loại trừ sốt rét vào năm 2030. Phấn đấu đến năm 2030 cơ bản loại trừ dịch bệnh sốt rét cấp tỉnh.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả các hoạt động phòng chống bệnh không lây nhiễm và chăm sóc sức khỏe môi trường ngay từ tuyến cơ sở. Triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý yếu tố nguy cơ gây bệnh trong cộng đồng (giảm sử dụng thuốc lá, rượu bia; tăng cường sàng lọc sức khỏe định kỳ...). Chú trọng sàng lọc, phát hiện sớm các bệnh không lây nhiễm (tim mạch, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi mạn tính...) ngay tại y tế cơ sở. Nâng cao năng lực quản lý và điều trị các bệnh mạn tính tại tuyến y tế cơ sở, tăng cường chăm sóc sức khỏe ban đầu và chăm sóc dài hạn tại cộng đồng cho người mắc bệnh mạn tính và người cao tuổi. Chú trọng chăm sóc sức khỏe tâm thần, tạo môi trường sống, làm việc, học tập cân bằng, giảm căng thẳng, áp lực. Triển khai các giải pháp đồng bộ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh lao động, phòng, chống cháy nổ, tai nạn, thương tích, bạo lực gia đình.

Phát triển mô hình bác sĩ gia đình, kết nối quản lý sức khỏe liên tục từ gia đình - cộng đồng tới bệnh viện. Triển khai công tác khám sức khỏe đồng bộ, hiệu quả trên địa bàn toàn tỉnh để đạt được mục tiêu từ năm 2026, người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần, được lập sức khỏe điện tử để quản lý sức khỏe theo vòng đời, từng bước giảm gánh nặng chi phí y tế.

Sắp xếp hệ thống y tế tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, bảo đảm liên kết, hỗ trợ kịp thời giữa các cấp chuyên môn của hệ thống y tế. Kiện toàn, nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng theo hướng hiện đại, đủ năng lực giám sát, cảnh báo sớm, không chế kịp thời dịch bệnh và chủ động tổ chức triển khai các hoạt động phòng, chống dịch bệnh. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị cho các cơ sở dự phòng (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Khoa kiểm soát bệnh tật thuộc trung tâm y tế) để hoàn thành tốt nhiệm vụ về dự phòng, phòng chống dịch.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả y tế cơ sở. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trạm y tế cấp xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập khi có hướng dẫn của Bộ Y tế và theo lộ trình phù hợp với thực tiễn của tỉnh. Nâng cao năng lực đồng bộ cho trạm y tế về nhân lực, bảo đảm cơ cấu, đủ số lượng bác sỹ theo chức năng nhiệm vụ; tiếp tục duy trì đội ngũ nhân viên y tế thôn, tổ dân phố, cô đỡ thôn bản, cộng tác viên dân số; bảo đảm cơ sở vật chất, thuốc, thiết bị y tế cơ bản nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo. Tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, thành lập cơ sở y tế phù hợp (trạm y tế, phòng khám, trung tâm y tế) để chăm lo sức khỏe cho công nhân. Thực hiện quyết liệt, hiệu quả việc luân phiên, luân chuyển, điều động bác sỹ về làm việc có thời hạn tại trạm y tế, đạt 1.000 bác sỹ/năm về công tác tại trạm y tế. Bảo đảm số lượng bác sỹ cơ hữu tại trạm y tế, đến năm 2027 mỗi trạm y tế có ít nhất 4 - 5 bác sỹ, đến năm 2030 có đủ bác sỹ theo chức năng, nhiệm vụ.

Chủ động lực lượng, xây dựng cơ chế phối hợp, điều phối nhân lực y tế, bảo đảm vắc xin, dự trữ thuốc, vật tư, thiết bị y tế, đáp ứng kịp thời yêu cầu phòng, chống dịch bệnh, sự kiện y tế khẩn cấp, bảo đảm an ninh y tế.

3. Nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng, phát huy thế mạnh của y học cổ truyền

Bảo đảm công bằng trong tiếp cận dịch vụ, thu hẹp khoảng cách về chất lượng giữa các cấp chuyên môn kỹ thuật và các vùng. Phát triển các dịch vụ y tế kỹ thuật cao, giúp người dân được hưởng dịch vụ chất lượng ngay tại địa phương, giảm chuyển người bệnh lên tuyến trên.

Quy hoạch mạng lưới bệnh viện gắn với phân bố dân cư và sự tiếp cận với dịch vụ y tế của người dân. Thành lập 03 bệnh viện đa khoa khu vực tại An Khê, Ayun Pa và Đức Cơ để phục vụ cho người dân, giảm tải cho tuyến tỉnh. Năm 2026, thành lập Bệnh viện Sản - Nhi.

Tăng cường các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh và sự hài lòng của người bệnh, nhân viên y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan Bảo hiểm xã hội để bảo đảm quyền lợi khám bệnh, chữa bệnh cho người dân có thẻ BHYT, đồng thời kiểm soát chặt chẽ dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh.

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tốt quy trình chuyên môn, kỹ thuật, hướng dẫn chẩn đoán và phác đồ điều trị của Bộ Y tế, đồng thời xây dựng, hoàn thiện phác đồ và quy trình kỹ thuật phù hợp với điều kiện của đơn vị. Tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật mới, chuyên sâu do tuyến trên chuyển giao, đẩy mạnh hoạt động chỉ đạo tuyến và phát triển hình thức tư vấn, khám bệnh, chữa bệnh từ xa. Triển khai chăm sóc toàn diện người bệnh tại tất cả các bệnh viện tuyến tỉnh và trung tâm y tế. Đẩy mạnh phát triển kỹ thuật chuyên sâu tại các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tiếp cận trình độ các bệnh viện xếp cấp chuyên sâu trong nước. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, kỹ thuật và chuyển đổi số trong khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng.

Tăng cường liên thông, phối hợp giữa các tuyến điều trị và dự phòng; xây dựng hệ thống chuyển tuyến linh hoạt, hiệu quả, hỗ trợ tuyến dưới qua hội chẩn từ xa và chuyển giao kỹ thuật. Nâng cao năng lực cấp cứu ngoại viện thông qua thành lập Trung tâm cấp cứu 115 của tỉnh để tham gia vào hệ thống cấp cứu ngoại viện toàn quốc.

Nâng cao năng lực của bệnh viện trong phòng chống dịch, bảo đảm sẵn sàng tiếp nhận, điều trị bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Áp dụng và đánh giá bộ tiêu chí đánh giá và kiểm định độc lập chất lượng bệnh viện phù hợp với quy định của Bộ Y tế. Thực hiện tốt cơ sở y tế “xanh - sạch - đẹp”, xử lý chất thải y tế đúng quy định.

Mở rộng khoa phục hồi chức năng ở tất cả bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, trung tâm y tế; đầu tư thiết bị phục hồi chức năng hiện đại. Xây dựng và phát triển mạng lưới phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng. Phát triển Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn trở thành một trong những bệnh viện có chất lượng cao về phục hồi chức năng trong khu vực, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc và hòa nhập xã hội cho người khuyết tật, người bệnh.

Phát huy tiềm năng và thế mạnh của y học cổ truyền. Kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại trong đào tạo nhân lực, phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh. Tăng cường phổ biến kiến thức, kỹ thuật y học cổ truyền đến cộng đồng. Quy hoạch và phát triển vùng trồng dược liệu đạt tiêu chuẩn. Bảo tồn tri thức truyền thống và phát huy giá trị đa dụng của dược liệu, các bài thuốc, phương pháp truyền thống.

Cung cấp dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu của người lao động tại các khu công nghiệp. Chú trọng liên kết với ngành du lịch để hình thành sản phẩm du lịch kết hợp với chăm sóc y tế góp phần phát triển kinh tế, giảm tình trạng người dân ra nước ngoài chữa bệnh.

Tập trung nguồn lực để hoàn thiện hạ tầng và thiết bị y tế cho các Bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh đảm nhận chức năng vùng (theo Quyết định số 1576/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ). Phát triển Bệnh viện Đa khoa Gia Lai, Bệnh viện Đa khoa Khu vực Bồng Sơn, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Sản - Nhi đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng I. Các bệnh viện chuyên khoa và các bệnh viện khu vực khác đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng II. Phát triển các chuyên khoa mũi nhọn, hình thành trung tâm chuyên khoa sâu (tim mạch, ung bướu, lão khoa, chấn thương chỉnh hình...) tại các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị cho các Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh. Hoàn thành xây dựng mới Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn. Lập Dự án xây dựng và thành lập mới Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần tại địa bàn phía Tây của tỉnh.

Khuyến khích phát triển các bệnh viện tư nhân có quy mô lớn, trình độ kỹ thuật chuyên sâu ngang tầm với các quốc gia phát triển trong khu vực; các cơ sở

chăm sóc sức khỏe ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo; cơ sở chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em; tham gia công tác phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an ninh y tế.

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư của tư nhân, hợp tác công tư trong lĩnh vực y tế theo quy định của pháp luật. Ưu tiên dành quỹ đất sạch, đất thu hồi của các dự án, chuyển đổi linh hoạt mục đích sử dụng đất sang đất dành cho y tế để đầu tư các viện dưỡng lão, phục hồi chức năng và nghỉ dưỡng, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa để phục vụ cho nhu cầu của người dân.

4. Tăng cường công tác dân số và nâng cao chất lượng dân số

Công tác dân số và phát triển được triển khai với mục tiêu đồng bộ, liên thông và gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, bảo đảm mục tiêu dân số được lồng ghép trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, từng địa phương, phát huy vai trò phối hợp của các tổ chức chính trị - xã hội và cơ quan chuyên môn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về dân số.

Hoạt động truyền thông được đổi mới về nội dung và phương thức, tập trung tuyên truyền duy trì mức sinh hợp lý, kiểm soát tỷ số giới tính khi sinh, tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với quá trình già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý gắn với đô thị hóa và phát triển kinh tế. Truyền thông dân số gắn liền với giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường.

Dịch vụ dân số được củng cố và mở rộng, bảo đảm cung cấp đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình; tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, sàng lọc trước sinh, sơ sinh và hỗ trợ sinh sản. Mạng lưới cung cấp dịch vụ được tổ chức theo hướng tinh gọn, bảo đảm chất lượng và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các dịch vụ dân số thiết yếu.

Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm mức sinh ở khu vực còn cao, khuyến khích sinh đủ hai con ở nơi mức sinh thấp; thu hẹp chênh lệch mức sinh giữa các vùng, bảo đảm khu vực dân tộc thiểu số, miền núi đạt mức sinh thay thế, khu vực thành thị, đồng bằng duy trì tối thiểu 02 con.

Nâng cao chất lượng dân số thông qua mở rộng dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, sàng lọc trước sinh và sơ sinh. Mở rộng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản cho vị thành niên, thanh niên; phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn, nạo phá thai không an toàn; đẩy mạnh phòng chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống bằng tuyên truyền, vận động và thực thi nghiêm pháp luật. Nâng cao trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của nhân viên y tế, xử lý hành vi lạm dụng khoa học - công nghệ trong chẩn đoán giới tính thai nhi, can thiệp lựa chọn giới tính trước sinh đối với cá nhân, tổ chức vi phạm.

Tận dụng cơ hội dân số vàng bằng chính sách gắn dân số với giáo dục, đào tạo, việc làm; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trẻ qua đào tạo nghề,

phát triển kỹ năng. Thích ứng với già hóa dân số bằng chăm sóc toàn diện cho người cao tuổi, phát triển mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau, khuyến khích đầu tư cơ sở dưỡng lão, trung tâm chăm sóc ban ngày; bảo đảm người cao tuổi được tham gia hoạt động văn hóa, thể thao và sống khỏe, sống có ích.

Nghiên cứu khoa học và chuyển đổi số trong lĩnh vực dân số được đẩy mạnh, ưu tiên các đề tài về dự báo quy mô, cơ cấu, phân bố dân số và mối liên hệ với phát triển kinh tế - xã hội. Hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số bảo đảm cung cấp đầy đủ, kịp thời phục vụ hoạch định chính sách, xây dựng và quản lý kinh tế - xã hội. Tổ chức mạng lưới thu thập, cập nhật thông tin dân số theo hướng hiện đại, có phân công rõ ràng giữa các ngành, các cấp. Kiện toàn mạng lưới thu thập, cập nhật dữ liệu gắn với đội ngũ làm công tác dân số, nhân viên y tế thôn và cộng tác viên dân số. Ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý, phân tích, lưu trữ, chia sẻ dữ liệu, bảo đảm tính tương thích, tích hợp và kết nối.

Tổ chức bộ máy làm công tác dân số được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, bảo đảm hoạt động hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý toàn diện từ trung ương đến cơ sở. Tăng cường nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số: đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, kiến thức chuyên môn, thực hiện chuẩn hóa đội ngũ làm công tác dân số, đáp ứng yêu cầu chuyển hướng sang dân số và phát triển, phát huy vai trò của mạng lưới nhân viên y tế thôn và cộng tác viên dân số tại cơ sở.

5. Nâng cao chất lượng chăm sóc xã hội, chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an sinh xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội

Công tác bảo trợ xã hội được xác định là nhiệm vụ trọng tâm nhằm bảo đảm an sinh cho mọi người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế trong xã hội. Mục tiêu là bảo đảm 100% đối tượng đủ điều kiện được hưởng trợ cấp kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch; hỗ trợ theo mức độ khó khăn và ưu tiên tại gia đình, cộng đồng nơi sinh sống của đối tượng, không để ai bị bỏ lại phía sau; đồng thời có phương án ứng trực cứu trợ được duy trì thường xuyên nhằm tăng cường khả năng phòng ngừa, ứng phó thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và các tình huống bất khả kháng đảm bảo 100% người dân bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt, thiếu đói, dịch bệnh được trợ giúp kịp thời. Việc điều chỉnh mức chuẩn trợ cấp theo quy định mới được triển khai đồng bộ, tùy theo tốc độ tăng giá tiêu dùng và tình hình đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội để tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội phù hợp, bảo đảm tương quan chính sách đối với các đối tượng khác, trong đó chú trọng hỗ trợ người cao tuổi không có lương hưu, người khuyết tật nặng và trẻ em dân tộc thiểu số và các nhóm dễ bị tổn thương khác.

Hệ thống cơ sở và dịch vụ trợ giúp xã hội tiếp tục được củng cố và phát triển. Công tác quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ đến năm 2030 được triển khai đồng bộ, huy động nhiều nguồn lực để đầu tư, nâng cấp cơ sở trợ giúp xã hội công lập, mở rộng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng dịch vụ có thu phí đối với người cao tuổi, người khuyết tật (người tâm thần) có nhu cầu, khuyến khích thành lập các mô hình ngoài công lập, hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình trợ giúp tại cộng đồng, mô hình chăm sóc bán trú, Đề án

nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau, để hỗ trợ chăm sóc tại gia đình, tại cộng đồng cho người cao tuổi, khuyết tật nặng, nạn nhân bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới; duy trì, xây dựng mạng lưới cộng tác viên công tác xã hội tới tận cấp thôn, làng bố trí nhân lực làm công tác xã hội chuyên trách tại các bệnh viện, trung tâm y tế, các trường học, nhằm phát hiện và hỗ trợ kịp thời những trường hợp gặp khó khăn.

Công tác bảo trợ xã hội được tích hợp chặt chẽ với chăm sóc y tế. 100% đối tượng bảo trợ được cấp thẻ bảo hiểm y tế và khám sức khỏe định kỳ; các dịch vụ phục hồi chức năng và hỗ trợ tâm lý cộng đồng được phát triển mạnh mẽ, gắn với các chương trình trợ giúp người tâm thần và trẻ tự kỷ. Các hoạt động khám chữa bệnh nhân đạo, phẫu thuật chỉnh hình miễn phí, hỗ trợ phương tiện trợ giúp như xe lăn, chân tay giả tiếp tục được duy trì, thể hiện tính nhân văn sâu sắc trong chính sách an sinh của Nhà nước.

Việc thực hiện các chương trình, đề án an sinh xã hội được triển khai toàn diện, gắn kết với chương trình giảm nghèo bền vững. Các chính sách đối với người cao tuổi, người khuyết tật, được thực hiện nghiêm túc. Thường xuyên rà soát, cập nhật thống kê, quản lý đối tượng bảo trợ xã hội nắm rõ hoàn cảnh từng người, nguyên nhân nghèo, nhu cầu cần trợ giúp, để kết hợp nhiều chương trình trợ giúp có những giải pháp, những chính sách hỗ trợ đồng bộ (sinh kế, đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, vay vốn, bố trí đất sản xuất...) giúp họ và gia đình có công cụ sản xuất ngăn chặn tình trạng tái nghèo hoặc nghèo cùng cực, nhất là khi đối tượng gặp rủi ro bất ngờ như thiên tai, bệnh tật, mất việc làm.

Phát huy vai trò người cao tuổi, tạo điều kiện để người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế, truyền nghề, giáo dục, nghiên cứu, công tác xã hội, giám sát, phản biện và xây dựng đời sống văn hóa - chính trị ở địa phương. Lồng ghép chính sách chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các ngành, địa phương; đồng thời gắn kết với chương trình giảm nghèo bền vững, an sinh xã hội toàn dân và thích ứng với già hóa dân số.

Nguồn lực xã hội được huy động mạnh mẽ nhằm mở rộng quy mô và hiệu quả trợ giúp. Khuyến khích sự tham gia của các tổ chức, doanh nghiệp, đoàn thể và cá nhân trong hoạt động nhân đạo, cứu trợ, cấp học bổng, xây dựng nhà tình nghĩa, hỗ trợ sinh kế cho nhóm yếu thế. Việc phát triển các mô hình đối tác công - tư (PPP) trong lĩnh vực bảo trợ xã hội được thúc đẩy nhằm chia sẻ gánh nặng ngân sách, đồng thời đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả trong quản lý và sử dụng quỹ từ thiện, cứu trợ.

Công tác đào tạo nâng cao nhận thức và năng lực thực thi chính sách được đặc biệt chú trọng. Các hoạt động tuyên truyền về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được triển khai sâu rộng; đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác an sinh được đào tạo chuyên nghiệp đủ điều kiện để hành nghề công tác xã hội theo quy định, thường xuyên tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và nghiệp vụ chăm sóc nhóm đối tượng đặc thù. Việc xây dựng đội ngũ làm công tác xã hội tận tâm, chuyên nghiệp, lấy sự hài lòng của người dân làm thước đo hiệu quả phục vụ là định hướng xuyên

suốt, góp phần hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội toàn diện, công bằng và bền vững. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát nhằm kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, trực lợi chính sách, bảo đảm tính công bằng và minh bạch.

6. Nâng cao y đức, phát triển nhân lực y tế chất lượng, đồng bộ, đáp ứng sự hài lòng của người bệnh và hội nhập quốc tế

Đổi mới toàn diện phong cách, tinh thần, thái độ phục vụ Nhân dân, người bệnh gắn liền với nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ y tế, thực hiện tốt mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Lương y phải như từ mẫu”. Đội ngũ thầy thuốc và nhân viên y tế phải phấn đấu sâu y lý, giỏi y thuật, giàu y đức, tận tụy với nghề nghiệp, xứng đáng với sự tin cậy và tôn vinh của xã hội.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả quy định về tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của cán bộ y tế; đổi mới và tăng cường giáo dục y đức, kiến thức pháp luật cho nhân viên y tế; thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao ý thức tự học tập, rèn luyện, trau dồi y đức, quy tắc ứng xử, kỹ năng giao tiếp, tư vấn người bệnh.

Cải thiện môi trường làm việc, bảo đảm an toàn, giảm áp lực cho nhân viên y tế; đổi mới cách thức quản lý cung ứng dịch vụ y tế theo chất lượng đầu ra, đáp ứng sự hài lòng của cả người bệnh và nhân viên y tế. Tuyên truyền, phát động phong trào thi đua sâu rộng, xây dựng, biểu dương, khen thưởng và nhân rộng các điển hình tiên tiến về y đức; nâng cao tinh thần trách nhiệm, kỷ luật lao động, kiên quyết chấn chỉnh và khắc phục những biểu hiện tiêu cực tại các cơ sở y tế, xử lý nghiêm khắc, kịp thời các hành vi xâm hại nhân viên y tế. Tăng cường phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí trong lĩnh vực y tế; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Phát triển nhân lực y tế bảo đảm đồng bộ về số lượng, chất lượng, cơ cấu, nhất là nhân lực phục vụ y tế cơ sở, y tế dự phòng, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, biển đảo. Ban hành chính sách về đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực y tế; trong đó ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng cho bác sĩ của trạm y tế, đặc biệt cho các xã vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo. Thực hiện công tác tuyển dụng công chức, viên chức y tế hàng năm để bảo đảm đủ số người làm việc theo yêu cầu nhiệm vụ. Tăng cường công tác luân chuyển, điều động, luân phiên nhân viên y tế giữa các cấp chuyên môn kỹ thuật, đặc biệt là bảo đảm luân phiên, luân chuyển, điều động ít nhất 1.000 bác sĩ về làm việc có thời hạn tại trạm y tế cấp xã hàng năm; bảo đảm nguồn kinh phí để thực hiện. Đẩy mạnh đào tạo sau đại học, đào tạo chuyên khoa sâu để phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ y tế về chuyển đổi số, đưa kỹ năng số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, y tế từ xa, quản trị dữ liệu y tế vào hoạt động chuyên môn, quản lý của ngành. Khuyến khích tự học, chuẩn hóa trình độ theo chức danh nghề nghiệp; tổ chức đào tạo liên tục; triển khai lộ trình thi và cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

Thực hiện chính sách ưu đãi đặc thù cho nhân viên y tế trực tiếp làm chuyên môn tại trạm y tế cấp xã, cơ sở y tế dự phòng theo quy định. Tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi, thu hút đối với bác sỹ, dược sỹ đại học của tỉnh.

Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế về nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao kỹ thuật, khoa học, công nghệ, đào tạo nhân lực trong lĩnh vực y tế; đưa nhân viên y tế đi đào tạo chuyên sâu ở các nước tiên tiến.

Xây dựng đội ngũ nhân viên làm công tác xã hội hiểu biết pháp luật, có phẩm chất đạo đức, tận tâm, hoạt động chuyên nghiệp. Nâng cao chất lượng các dịch vụ việc làm, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng người có công với cách mạng, trẻ em mồ côi, người cao tuổi, người khuyết tật không nơi nương tựa. Phát triển mạng lưới dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng, mô hình chăm sóc và trợ giúp xã hội ngoài công lập; phát huy vai trò của gia đình trong chăm sóc, bảo vệ người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em.

7. Phát triển sản xuất, cung ứng thuốc và thiết bị y tế

Bảo đảm cung ứng đầy đủ thuốc, vắc xin, sinh phẩm, vật tư và thiết bị y tế có chất lượng, đáp ứng kịp thời nhu cầu phòng bệnh và chữa bệnh của Nhân dân. Triển khai hiệu quả Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam và Chương trình phát triển công nghiệp dược, dược liệu trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Ưu tiên sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cấp tỉnh để hỗ trợ nghiên cứu, sản xuất thuốc trong nước chưa sản xuất được, thuốc ứng dụng công nghệ cao, dạng bào chế hiện đại, thuốc có nguồn gốc sinh học và dược liệu chuẩn hóa từ vùng trồng trong tỉnh.

Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp dược mở rộng quy mô, đa dạng hóa sản phẩm; khuyến khích phát triển thuốc điều trị ung thư, kháng sinh thế hệ mới, vaccin, sinh phẩm. Khuyến khích đầu tư vùng trồng dược liệu tập trung gắn với chế biến, bào chế; bảo tồn, phát triển bài thuốc cổ truyền và sản phẩm từ cây thuốc nam đặc hữu nhằm phát triển công nghiệp dược liệu địa phương.

Ưu tiên sử dụng và thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong tỉnh, sản phẩm dược sản xuất bởi doanh nghiệp tiên phong ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất để thay thế hàng nhập khẩu, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp địa phương

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về dược và thiết bị y tế. Kiện toàn bộ máy quản lý, thực hiện công khai, minh bạch và cải cách thủ tục hành chính trong đăng ký, cấp phép, mua sắm thuốc và thiết bị y tế. Tăng cường hậu kiểm, thanh tra định kỳ và đột xuất; xử lý nghiêm vi phạm về thuốc giả, thuốc kém chất lượng, kinh doanh không phép, nâng giá bất hợp lý. Nâng cao năng lực Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm đạt chuẩn GLP, đủ khả năng kiểm nghiệm thuốc lưu hành; phối hợp lực lượng chức năng đấu tranh phòng, chống vi phạm, gian lận trong lĩnh vực y dược.

Tiếp tục thực hiện đấu thầu tập trung cấp tỉnh đối với thuốc, hóa chất, vật tư, khí y tế; bảo đảm cung ứng đủ thuốc, hoá chất, vật tư y tế, khí dùng trong y tế phục vụ cho khám bệnh, chữa bệnh và y tế dự phòng cũng như đáp ứng với các tình huống khẩn cấp, sự kiện y tế. Phát triển mạng lưới phân phối thuốc rộng khắp toàn tỉnh, đặc biệt chú trọng vùng sâu, vùng xa. Thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sử dụng thuốc, 100% nhà thuốc kết nối mạng liên thông cơ sở dữ liệu Dược quốc gia, công khai nguồn gốc, giá cả và kiểm soát bán thuốc theo đơn, ngăn chặn lạm dụng và bán thuốc không theo quy định.

Bảo đảm đủ số lượng và chất lượng đội ngũ dược sĩ và dược sĩ lâm sàng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Tổ chức triển khai đồng bộ và hiệu quả các hoạt động dược lâm sàng; nâng cao chất lượng cảnh giác dược tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và nhà thuốc; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng năng lực cho đội ngũ dược sĩ trong công tác tư vấn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả.

Hoàn thiện và áp dụng nghiêm túc các tiêu chuẩn “Thực hành tốt kê đơn thuốc”, “Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc”; tăng cường quản lý thông tin, quảng cáo thuốc. Đẩy mạnh hoạt động giám sát an toàn, quản lý nguy cơ trong quá trình lưu hành thuốc tại các cơ sở kinh doanh; đồng thời nâng cao công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm cải thiện nhận thức và kiến thức của người bệnh và cộng đồng về việc sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

Thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sử dụng thuốc. Triển khai Hệ thống kê đơn điện tử để kiểm soát chặt chẽ quy trình kê đơn, giảm thiểu sai sót và nâng cao hiệu quả quản lý. Hệ thống quản lý kho thuốc và chuỗi cung ứng tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia, đảm bảo chất lượng thuốc từ khâu nhập khẩu đến cấp phát.

Đẩy mạnh truyền thông để nâng cao nhận thức về sử dụng thuốc hợp lý cho nhân viên y tế và người dân. Tổ chức các chiến dịch truyền thông rộng rãi nhằm nâng cao nhận thức của người dân, ngăn chặn tình trạng lạm dụng hoặc tự ý sử dụng thuốc.

8. Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số toàn diện trong chăm sóc sức khỏe

Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số y tế toàn diện. Hoàn thành việc xây dựng các cơ sở dữ liệu y tế bảo đảm tiêu chuẩn kết nối, chia sẻ và liên thông đồng bộ. Vận hành hiệu quả sở sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, đơn thuốc điện tử; kết nối đồng bộ, quản lý dữ liệu sức khỏe người dân theo vòng đời. Triển khai các sáng kiến nâng cao kiến thức sức khỏe kỹ thuật số. Tăng cường kiểm tra phòng, chống thông tin sai lệch, bảo đảm người dân có kiến thức, kỹ năng chăm sóc sức khỏe cần thiết. Có cơ chế hỗ trợ thu hút hiệu quả nhân lực công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế.

Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain và dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT) trong lĩnh vực y tế nhằm tăng cường tính minh bạch, hiệu quả trong việc cung cấp, sử dụng các dịch vụ y tế.

Ưu tiên đầu tư để triển khai thực hiện các giải pháp đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực y tế theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị. Triển khai đồng bộ nhiệm vụ chuyển đổi số, hướng tới hình thành nền y tế thông minh dựa trên ba trụ cột: phòng bệnh thông minh, khám bệnh, chữa bệnh thông minh và quản trị y tế thông minh.

Đối với phòng bệnh thông minh, triển khai hệ thống giám sát dịch bệnh theo thời gian thực, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu lớn (Big Data) để dự báo sớm nguy cơ bùng phát dịch, quản lý tiêm chủng, dịch tễ, bệnh truyền nhiễm và bệnh không lây nhiễm; đẩy mạnh truyền thông, giáo dục sức khỏe cá nhân hóa thông qua các nền tảng số, ứng dụng di động và mạng xã hội chính thống, đặc biệt chú trọng các nhóm dân cư vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo.

Trong khám bệnh, chữa bệnh thông minh, hoàn thiện và liên thông các hệ thống quản lý bệnh viện, xét nghiệm, lưu trữ và truyền tải hình ảnh, tiêm chủng, bảo hiểm y tế, quản lý dịch bệnh và hồ sơ sức khỏe điện tử; kết nối nền tảng khám bệnh, chữa bệnh từ xa để hội chẩn, tư vấn chuyên môn với tuyến trên; triển khai theo dõi sức khỏe từ xa cho người bệnh mạn tính, người cao tuổi và bệnh nhân sau phẫu thuật. Ứng dụng mạnh mẽ AI trong chẩn đoán hình ảnh, phân tích xét nghiệm, gợi ý phác đồ điều trị; từng bước đưa vào sử dụng các thiết bị y tế thông minh, robot phẫu thuật, hệ thống mổ nội soi tích hợp AI tại các bệnh viện tuyến tỉnh.

Trong quản trị y tế thông minh, xây dựng trung tâm dữ liệu y tế dùng chung cấp tỉnh, kết nối bằng thông rộng và mạng truyền số liệu chuyên dùng đến tất cả cơ sở y tế; áp dụng hệ thống bảng điều khiển (dashboard) phân tích, dự báo hỗ trợ ra quyết định trong quản lý nhân lực, tài chính, vật tư - thiết bị y tế và chất lượng dịch vụ.

Hàng năm, ưu tiên cao nhất cho lĩnh vực y tế trong sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh, tập trung cho nghiên cứu, sản xuất thuốc mới, thuốc ứng dụng công nghệ cao, thuốc dược liệu tiêu chuẩn hoá, dạng bào chế hiện đại.

Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao trong dự phòng, chẩn đoán, điều trị; ứng dụng, chuyển giao kỹ thuật y khoa tiên tiến trong khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng. Khuyến khích hợp tác giữa các cơ sở y tế với viện nghiên cứu, trường đại học để chuyển giao kỹ thuật tiên tiến; tham gia đề tài nghiên cứu cấp Bộ, cấp quốc gia nhằm nâng cao chuyên môn và đưa kỹ thuật mới vào áp dụng.

Khuyến khích ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất thuốc; tạo điều kiện cho doanh nghiệp nghiên cứu, đầu tư, hợp tác sản xuất, chuyển giao công nghệ dược phẩm, dược liệu và công nghệ y sinh.

9. Đổi mới tài chính y tế và bảo hiểm y tế toàn dân

Công tác tài chính y tế được đổi mới theo hướng bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn lực. Ngân sách y tế được phân bổ dựa trên nhu cầu thực tế, đặc điểm dân số, mô hình bệnh tật, năng lực cung ứng dịch vụ và kết quả hoạt động của các đơn vị y tế.

Việc quản lý và phân bổ kinh phí y tế gắn với kết quả đầu ra và các chỉ tiêu chuyên môn, bảo đảm phân bổ đúng trọng tâm, trọng điểm. Nguồn vốn từ ngân sách, viện trợ, tài trợ, vốn vay ưu đãi và các chương trình, dự án y tế được lồng ghép, điều phối hợp lý nhằm tránh trùng lặp và nâng cao hiệu quả sử dụng. Công tác giám sát, kiểm tra, đánh giá việc sử dụng nguồn lực được tăng cường, bảo đảm chi đúng mục đích, tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí và tiêu cực. Nguồn lực xã hội được huy động mạnh mẽ thông qua xã hội hóa và hợp tác công - tư.

Ngân sách nhà nước bảo đảm các nhiệm vụ chi đáp ứng các yêu cầu cơ bản, thiết yếu của công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân, giữ vai trò chủ đạo trong bảo đảm tài chính, đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế cho y tế cơ sở, y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe cho người thuộc đối tượng chính sách xã hội, một số đối tượng đặc thù và ở khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, biển đảo, lĩnh vực tâm thần, pháp y, pháp y tâm thần, hồi sức cấp cứu, giải phẫu bệnh và một số đối tượng đặc thù.

Ưu tiên bố trí và bảo đảm mức tăng chi ngân sách nhà nước hằng năm cho chăm sóc sức khỏe Nhân dân phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và đầu tư cho y tế cơ sở, y tế dự phòng. Có cơ chế tài chính phù hợp để huy động mọi nguồn lực xã hội đầu tư cho lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp y tế công.

Triển khai khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân ít nhất mỗi năm 1 lần theo nhóm đối tượng và lộ trình ưu tiên. Từ năm 2026, tổ chức phối hợp giữa các hoạt động khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí, kiểm tra sức khỏe của học sinh, sinh viên, khám bệnh nghề nghiệp, khám sức khỏe cho người lao động theo quy định và khám bệnh, chữa bệnh BHYT để khám bệnh miễn phí và hoàn thành việc tạo lập sổ sức khỏe điện tử cho toàn bộ người dân. Ban hành chính sách hỗ trợ đối với chi phí vận chuyển cấp cứu ngoại viện cho một số đối tượng chính sách xã hội.

Thực hiện chính sách miễn viện phí, trước hết là đối với đối tượng chính sách xã hội, người yếu thế, người có thu nhập thấp và một số đối tượng cần ưu tiên khác trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế theo lộ trình.

Tập trung mở rộng diện bao phủ BHYT thông qua đẩy mạnh truyền thông, vận động toàn dân tham gia, đặc biệt với các nhóm đối tượng tự nguyện, hộ nông - lâm - ngư nghiệp có mức sống trung bình, học sinh sinh viên, lao động phi chính thức. Ban hành chính sách hỗ trợ mức đóng BHYT từ ngân sách địa phương cho các nhóm đặc thù như hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở

vùng không còn được hỗ trợ từ ngân sách trung ương, người mới thoát nghèo. Thực hiện tốt công tác khám bệnh, chữa bệnh BHYT; bảo đảm quyền lợi của người dân khi khám bệnh, chữa bệnh BHYT để tạo niềm tin cho nhân dân, thúc đẩy tham gia BHYT.

Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng bền vững Quỹ BHYT, cải cách thủ tục hành chính, sử dụng tiết kiệm chi phí quản lý, tăng chi cho khám bệnh, chữa bệnh. Áp dụng các mô hình điểm về thanh toán khám bệnh, chữa bệnh BHYT theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Đa dạng hoá các gói BHYT, BHYT bổ sung theo nhu cầu của người dân, liên kết giữa BHYT với bảo hiểm sức khoẻ do các doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp. Phát triển đa dạng các loại hình bảo hiểm sức khoẻ theo quy định.

10. Phát triển y tế gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh

Kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ phát triển y tế với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân trong mọi tình huống - thời bình cũng như khi xảy ra thiên tai, thảm họa hay xung đột. Phát triển y tế gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh được triển khai trên cơ sở phát huy tối đa tiềm lực của lực lượng quân y, công an. Các mô hình kết hợp quân - dân y được tổ chức linh hoạt, phù hợp với điều kiện của từng địa bàn, nhằm bảo đảm chăm sóc sức khỏe Nhân dân kịp thời, chất lượng, nhất là tại vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của trạm y tế quân - dân y kết hợp.

Tăng cường kết hợp quân dân y, y tế công an để đáp ứng kịp thời các tình huống khẩn cấp về y tế công cộng và công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

Triển khai Chương trình kết hợp quân - dân y chăm sóc sức khỏe Nhân dân đến năm 2030 tập trung vào các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu gồm: nâng cấp cơ sở hạ tầng và thiết bị y tế cho các cơ sở quân - dân y, ưu tiên địa bàn biên giới và xã đảo; hình thành mạng lưới cơ sở có khả năng phẫu thuật cấp cứu và xử trí ban đầu ca bệnh nặng; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quân - dân y cơ sở, triển khai cơ chế luân phiên cán bộ từ tuyến trên xuống tuyến dưới, tăng cường ứng dụng khám bệnh, chữa bệnh từ xa bảo đảm đủ năng lực xử trí cấp cứu ban đầu, điều trị bệnh thông thường và quản lý bệnh mạn tính tại cơ sở. Xây dựng lực lượng y tế dự bị động viên và lực lượng huy động của ngành y tế, duy trì huấn luyện, diễn tập hằng năm, nâng cao năng lực các đội cơ động phòng chống dịch, đội cấp cứu thảm họa, đội cấp cứu nhiễm xạ; đồng thời tổ chức các đợt khám bệnh, chữa bệnh lưu động cho nhân dân ở vùng khó khăn, vùng bị thiên tai, dịch bệnh, bảo đảm dự trữ thuốc, hóa chất, vật tư thiết yếu tại chỗ cho tình huống bị cô lập từ 01 - 03 tháng. Nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động của lực lượng quân - dân y trong khu vực phòng thủ thông qua hoàn thiện hệ thống cấp cứu, vận chuyển, thu dung điều trị kết hợp quân - dân y; rà soát, kiện toàn tổ chức và tăng cường năng lực cho các đơn vị dự bị động viên ngành y tế, các tổ, đội huy động ngành y tế theo chỉ tiêu được giao; tổ chức huấn luyện, diễn tập định kỳ cho các lực lượng này. Đẩy mạnh kết hợp quân - dân y trong nghiên cứu khoa

học về y học và y học quân sự, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới.

Chương trình phát triển y tế biển, đảo Việt Nam đến năm 2030 tập trung vào các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu gồm: củng cố năng lực khám bệnh, chữa bệnh khu vực biển, đảo thông qua kiện toàn tổ chức, bổ sung nhân lực, đầu tư cơ sở hạ tầng và thiết bị cho các trung tâm y tế vùng ven biển, trạm y tế và các cơ sở quân dân y, bảo đảm đáp ứng nhu cầu cấp cứu, thu dung, điều trị đặc thù vùng biển, đảo. Triển khai mô hình khám bệnh, chữa bệnh từ xa, kết nối bệnh viện trung ương với tuyến tỉnh, trung tâm y tế và các đơn vị quân dân y để hỗ trợ kịp thời về chuyên môn. Trang bị tủ thuốc, thiết bị y tế cho tàu cá, lực lượng dân quân tự vệ biển và phổ biến phác đồ cấp cứu, điều trị phù hợp. Tăng cường năng lực cấp cứu, vận chuyển người bệnh trên biển thông qua xây dựng quy chế phối hợp giữa hải quân, cảnh sát biển, bộ đội biên phòng và các cơ sở y tế; trang bị đồng bộ thiết bị cấp cứu cho tàu cứu nạn, Trung tâm Y tế Quy Nhơn và Trạm Y tế xã Nhơn Châu; thành lập các đội y tế cơ động, lực lượng bán chuyên trách sẵn sàng tham gia cứu hộ, cứu nạn. Phát triển nguồn nhân lực y tế biển, đảo với chế độ, chính sách đặc thù; đào tạo quân y, hợp tác y học biển và tổ chức tập huấn cho nhân viên y tế tại các trung tâm y tế ven biển và Trạm Y tế xã Nhơn Châu. Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục sức khỏe cho người dân vùng biển, đảo thông qua phát triển nhân lực truyền thông, tăng cường phương tiện, tổ chức sự kiện, phổ biến quy định pháp luật, trang bị kiến thức tự bảo vệ sức khỏe và kỹ năng sơ cấp cứu để người dân chủ động xử lý tình huống khẩn cấp.

11. Tăng cường phối hợp liên ngành, mở rộng hợp tác quốc tế và đẩy mạnh truyền thông y tế

Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân là nhiệm vụ liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị.

Ngành y tế giữ vai trò đầu mối, chủ trì tham mưu và tổ chức phối hợp để lồng ghép mục tiêu sức khỏe vào các chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực. Nội dung phối hợp tập trung vào các nhiệm vụ: xây dựng và triển khai chương trình trường học nâng cao sức khỏe; bảo đảm an toàn thực phẩm từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ; kiểm soát và phòng chống dịch bệnh lây từ động vật sang người; bảo đảm cung cấp nước sạch, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường; giảm thiểu tai nạn giao thông và nâng cao chất lượng cấp cứu chấn thương; phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng; bảo đảm y tế trong khu vực phòng thủ, sẵn sàng ứng phó thiên tai, thảm họa, dịch bệnh; thúc đẩy phong trào rèn luyện thể dục, thể thao, nâng cao sức khỏe toàn dân.... Xây dựng và thực hiện các kế hoạch hành động liên ngành, bảo đảm ứng phó kịp thời, hiệu quả trước các tình huống y tế khẩn cấp.

Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp và Nhân dân trong việc vận động toàn dân tham gia BHYT, xây dựng môi trường sống an toàn, thực hiện nếp sống văn minh, phòng chống

tệ nạn xã hội; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế; phản ánh, kiến nghị kịp thời để chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, bất cập; tham gia đóng góp ý kiến chuyên môn trong xây dựng và hoàn thiện chính sách y tế.

Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế về nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao kỹ thuật, khoa học, công nghệ, đào tạo nhân lực trong lĩnh vực y tế và trao đổi, phát huy các thế mạnh, tiềm năng của y tế tỉnh nhà. Ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài, đội ngũ trí thức, chuyên gia có chất lượng cao trong lĩnh vực y tế từ nước ngoài vào tỉnh đầu tư và làm việc; đưa nhân viên y tế đi đào tạo chuyên sâu ở các nước có thế mạnh.

Tranh thủ nguồn lực hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, cơ quan hợp tác phát triển và các đối tác song phương, đa phương thông qua các dự án viện trợ kỹ thuật, viện trợ không hoàn lại, vốn vay ưu đãi. Thực hiện hiệu quả, đúng tiến độ các dự án hợp tác quốc tế trên địa bàn tỉnh. Duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác về y tế truyền thống với New Zealand.

Triển khai thường xuyên công tác tuyên truyền, giáo dục, tư vấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe, đặc biệt là đối với trẻ em, thanh niên, người cao tuổi. Đẩy mạnh giáo dục thể chất trong nhà trường; đưa nội dung giáo dục sức khỏe, dinh dưỡng vào chương trình giáo dục ở các cấp học phù hợp.

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo hướng bền vững; dựa trên quyền con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, là chủ thể tạo động lực góp phần góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Thông tin, tuyên truyền, giáo dục về những ảnh hưởng của tệ nạn xã hội; vận động quần chúng Nhân dân tích cực tham gia xây dựng xã, phường lành mạnh, không có tệ nạn mại dâm, kết hợp với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư” và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, kịp thời ngăn chặn hoạt động mại dâm có tổ chức, mại dâm trẻ em vị thành niên và tội phạm mua bán người vì mục đích mại dâm hoặc bóc lột tình dục.

Công tác truyền thông y tế được thực hiện trên nguyên tắc công khai, minh bạch, chính xác và kịp thời. Ngành y tế chủ động phối hợp với hệ thống báo chí, truyền thông để phổ biến chủ trương, chính sách về y tế; giới thiệu thành tựu, gương điển hình tiên tiến; cung cấp kịp thời thông tin về tình hình dịch bệnh, an toàn thực phẩm và các vấn đề y tế được xã hội quan tâm, góp phần định hướng dư luận, phòng ngừa thông tin sai lệch.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong truyền thông; phát huy hiệu quả các cổng, trang thông tin điện tử và kênh mạng xã hội của ngành y tế; nâng cao năng lực truyền thông - giáo dục sức khỏe tại tuyến cơ sở, đa dạng hóa hình thức truyền thông phù hợp với từng nhóm đối tượng, tạo sự đồng thuận và huy động sự tham gia của toàn xã hội trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

12. Hoàn thiện hệ thống thể chế và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về y tế

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách y tế trên cơ sở bám sát thực tiễn sau sáp nhập, bảo đảm thống nhất, đồng bộ và phù hợp với đặc thù của tỉnh. Chủ động phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế khi phát sinh những vấn đề cần giải quyết. Nâng cao năng lực dự báo, phân tích và đề xuất chính sách dựa trên nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn. Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động chính sách nhằm tạo sự đồng thuận của các cấp, ngành và nhân dân trong xây dựng, ban hành và triển khai các chủ trương đổi mới về y tế.

Đổi mới mạnh mẽ tư duy quản trị ngành y tế, tạo môi trường quản trị minh bạch và trách nhiệm giải trình gắn với cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền triệt để. Quy định cụ thể trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương, cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị, cơ sở y tế; phòng, chống lạm dụng, trục lợi chính sách và vi phạm pháp luật trong công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân.

Đổi mới công tác quản lý và tổ chức hoạt động của đơn vị sự nghiệp y tế công lập; thực hiện quyền tự chủ về nhiệm vụ chuyên môn, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính gắn với trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch. Chuyển dần từ cơ chế hỗ trợ ngân sách sang cơ chế đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công, tạo động lực cạnh tranh lành mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế công lập.

Tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao năng lực quản trị của các đơn vị y tế; yêu cầu thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính và kỷ luật công vụ. Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm vi phạm; đồng thời thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng để khuyến khích, động viên kịp thời các tập thể, cá nhân có thành tích, sáng kiến trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về thực hiện chính sách trợ giúp xã hội; đẩy mạnh chuyển đổi số, số hoá quy trình quản lý và tổ chức thực hiện chính sách. Từng bước áp dụng mã số an sinh xã hội cho người dân, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu và chuyên ngành liên quan đến chính sách xã hội, bảo đảm liên thông, an toàn, bảo mật thông tin chung và dữ liệu cá nhân.

Công tác cải cách hành chính tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết số 76-NQ/CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 và Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, hướng tới xây dựng nền hành chính y tế minh bạch, hiệu lực, hiệu quả, phục vụ tốt Nhân dân và doanh nghiệp. Trọng tâm là đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực y tế, đến năm 2030 cắt giảm tối thiểu 20% quy định và chi phí tuân thủ liên quan đến cấp phép trong y, dược; rút ngắn ít nhất 30% thời gian giải quyết hồ sơ. Phấn đấu 100% thủ tục hành chính được cung cấp trực tuyến toàn trình trên Cổng Dịch vụ công quốc

gia; tích hợp hồ sơ bệnh án điện tử và thanh toán trực tuyến; tăng cường các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp cải thiện môi trường đầu tư trong lĩnh vực dược phẩm và y tế dự phòng. Đổi mới phương thức làm việc trực tuyến, tổ chức họp không giấy tờ để giảm chi phí; tăng cường phối hợp liên ngành, xây dựng hệ thống y tế xanh, bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu. Phấn đấu duy trì và nâng cao các chỉ số: PAR INDEX $\geq 90\%$, DCCI $\geq 70\%$, SIPAS $\geq 85\%$; mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công đạt $\geq 90\%$.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách

Dự kiến tổng nhu cầu bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030: 10.308.869 triệu đồng, trong đó:

- a) Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: 7.039.850 triệu đồng, gồm:
 - Ngân sách Trung ương: 2.443.500 triệu đồng.
 - Ngân sách địa phương: 4.596.350 triệu đồng.

(Tổng mức vốn đầu tư của các dự án giai đoạn 2026 - 2030: 7.383.825 triệu đồng; trong đó vốn đã được bố trí cho các công trình chuyển tiếp giai đoạn 2021 - 2025: 343.975 triệu đồng).

- b) Nhu cầu đầu tư thiết bị y tế: 3.269.019 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục 4 và Phụ lục 5).

2. Nguồn vốn thu hút đầu tư

Theo Danh mục thu hút đầu tư *(Kèm theo Phụ lục 6)*.

Phụ lục 1
CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP VÀ NGOÀI CÔNG LẬP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

TT	Nhóm chức năng	Tên gọi
I. Cơ sở y tế công lập		
1	02 chi cục	Chi cục Dân số và Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm
2	12 bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh	Bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh Gia Lai, Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn, Bệnh viện 331, Bệnh viện Mắt tỉnh Gia Lai, Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai, Bệnh viện Lao và Bệnh viện Phổi Quy Nhơn, Bệnh viện Lao và Bệnh viện Phổi Pleiku, Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn, Bệnh viện Tâm thần kinh Pleiku, Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn và Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng Pleiku.
3	07 trung tâm chuyên khoa, chuyên ngành tuyến tỉnh	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai, Trung tâm Giám định y khoa tỉnh Gia Lai, Trung tâm Pháp y tỉnh Gia Lai, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Gia Lai, Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Pleiku, Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội An Nhơn và Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn.
4	28 trung tâm y tế	Trung tâm Y tế: Quy Nhơn, Tuy Phước, An Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Tây Sơn, Hoài Ân, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Pleiku, An Khê, Ayun Pa, Chư Păh, Chư Puh, Chư Prông, Chư Sê, Đức Cơ, Đak Đoa, Đak Pơ, Ia Grai, Ia Pa, Kbang, Kông Chro, Krông Pa, Mang Yang và Phú Thiện.
5	135 trạm y tế xã, phường và 238 điểm y tế (là các TYT cũ trên địa bàn xã, phường)	TTYT Quy Nhơn có 17 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế phường Quy Nhơn (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4), Trạm Y tế phường Quy Nhơn Nam (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4), Trạm Y tế phường Quy Nhơn Bắc (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế phường Quy Nhơn Tây (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế phường Quy Nhơn Đông (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4), và Trạm Y tế xã Nhơn Châu. TTYT Tuy Phước có 13 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Tuy Phước (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4, 5), Trạm Y tế xã Tuy Phước Bắc (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Tuy Phước Đông (trạm chính, cơ sở 2, 3), và Trạm Y tế xã Tuy Phước Tây (trạm chính, cơ sở 2). TTYT An Nhơn có 15 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế phường Bình Định (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế phường An Nhơn (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế

TT	Nhóm chức năng	Tên gọi
		phường An Nhơn Đông (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế phường An Nhơn Nam (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế phường An Nhơn Bắc (trạm chính, cơ sở 2, 3), và Trạm Y tế xã An Nhơn Tây (trạm chính, cơ sở 2). TTYT Phù Cát có 18 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Phù Cát (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Xuân An (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế xã Ngô Mỹ (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Cát Tiến (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Đề Gi (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Hòa Hội (trạm chính, cơ sở 2), và Trạm Y tế xã Hội Sơn (trạm chính, cơ sở 2). TTYT Phù Mỹ có 19 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã An Lương (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Bình Dương (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Phù Mỹ (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Phù Mỹ Đông (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Phù Mỹ Tây (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế xã Phù Mỹ Nam (trạm chính, cơ sở 2), và Trạm Y tế xã Phù Mỹ Bắc (trạm chính, cơ sở 2, 3). TTYT Hoài Nhơn có 17 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế phường Hoài Nhơn Bắc (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế phường Hoài Nhơn Tây (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế phường Tam Quan (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế phường Hoài Nhơn (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế phường Hoài Nhơn Đông (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế phường Hoài Nhơn Nam (trạm chính, cơ sở 2), và Trạm Y tế phường Bồng Sơn (trạm chính, cơ sở 2). TTYT Tây Sơn có 15 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Tây Sơn (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Bình Khê (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế xã Bình Phú (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Bình Hiệp (trạm chính, cơ sở 2, 3), và Trạm Y tế xã Bình An (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4). TTYT Hoài Ân có 15 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Hoài Ân (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4), Trạm Y tế xã Ân Tường (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Kim Sơn (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế xã Vạn Đức (trạm chính, cơ sở 2, 3), và Trạm Y tế xã Ân Hảo (trạm chính, cơ sở 2, 3). TTYT Vân Canh có 7 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Canh Vinh (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Vân Canh (trạm chính, cơ sở 2, 3), và Trạm Y tế xã Canh Liên. TTYT Vĩnh Thạnh có 9 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Vĩnh Thạnh (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế xã Vĩnh

TT	Nhóm chức năng	Tên gọi
		Thịnh (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế xã Vĩnh Quang (trạm chính, cơ sở 2, 3), và Trạm Y tế xã Vĩnh Sơn (trạm chính, cơ sở 2). TTYT An Lão có 10 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã An Hoà (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế xã An Lão (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã An Vinh (trạm chính, cơ sở 2, 3), và Trạm Y tế xã An Toàn (trạm chính, cơ sở 2). TTYT Ayun Pa có 8 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế phường Ayun Pa (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4), Trạm Y tế xã Ia Rbol (trạm chính, cơ sở 2), và Trạm Y tế xã Ia Sao (trạm chính, cơ sở 2). TTYT An Khê có 13 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế phường An Bình (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế phường An Khê (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4, 5, 6), và Trạm Y tế xã Cửu An (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4). TTYT Pleiku có 25 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế phường Diên Hồng (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4), Trạm Y tế phường Pleiku (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4, 5), Trạm Y tế phường Hội Phú (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế phường Thống Nhất (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế phường An Phú (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Biển Hồ (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4), và Trạm Y tế xã Gào (trạm chính, cơ sở 2, 3). TTYT Đak Đoa có 15 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Đak Đoa (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Kon Gang (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4), Trạm Y tế xã Ia Băng (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã KDang (trạm chính, cơ sở 2, 3), và Trạm Y tế xã Đak Somei (trạm chính, cơ sở 2). TTYT Đức Cơ có 10 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Đức Cơ (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế xã Ia Krêl (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Ia Dok (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế xã Ia Dom (trạm chính), Trạm Y tế xã Ia Nan (trạm chính), và Trạm Y tế xã Ia Pnôn (trạm chính). TTYT Phú Thiện có 10 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Chư A Thai (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Phú Thiện (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4), và Trạm Y tế xã Ia Hiao (trạm chính, cơ sở 2, 3). TTYT Ia Grai có 12 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Ia Hrug (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4), Trạm Y tế xã Ia Grai (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Ia Krái (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Ia O (trạm chính), và Trạm Y tế xã Ia Chía (trạm chính). TTYT Chư Păh có 12 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Chư Păh (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Ia Ly

TT	Nhóm chức năng	Tên gọi
		(trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Ia Phí (trạm chính, cơ sở 2, 3), và Trạm Y tế xã Ia Khuol (trạm chính, cơ sở 2, 3). TTYT Mang Yang có 13 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Lơ Pang (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Kon Chiêng (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế xã Ayun (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế xã Hra (trạm chính, cơ sở 2), và Trạm Y tế xã Mang Yang (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4). TTYT Krông Pa có 14 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Phú Túc (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4, 5), Trạm Y tế xã Ia Dreh (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Ia Rsai (trạm chính, cơ sở 2, 3), và Trạm Y tế xã Uar (trạm chính, cơ sở 2, 3). TTYT Kbang có 13 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Kbang (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Kông Bơ La (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Sơn Lang (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế xã Đak Rong (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế xã Tơ Tung (trạm chính, cơ sở 2), và Trạm Y tế xã Krong (trạm chính). TTYT Ia Pa có 9 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Ia Pa (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Ia Tul (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4), và Trạm Y tế xã Pờ Tó (trạm chính, cơ sở 2). TTYT Đak Pơ có 6 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Đak Pơ (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4), và Trạm Y tế xã Ya Hội (trạm chính, cơ sở 2). TTYT Kông Chro có 14 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Kông Chro (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Ya Ma (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Sró (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế xã Đăk Song (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế xã Chợ Long (trạm chính, cơ sở 2), và Trạm Y tế xã Chư Krey (trạm chính, cơ sở 2). TTYT Chư Sê có 15 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Bờ Ngoong (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4), Trạm Y tế xã Al Bá (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Chư Sê (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4, 5), và Trạm Y tế xã Ia Ko (trạm chính, cơ sở 2, 3). TTYT Chư Prông có 20 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Chư Prông (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4), Trạm Y tế xã Bàu Cạn (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Ia Boòng (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Ia Lâu (trạm chính, cơ sở 2), Trạm Y tế xã Ia Pia (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Ia Tôr (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Ia Mơ (trạm chính), và Trạm Y tế xã Ia Púch (trạm chính).

TT	Nhóm chức năng	Tên gọi
		TTYT Chư Puh có 9 trạm, điểm trạm: Trạm Y tế xã Chư Puh (trạm chính, cơ sở 2, 3), Trạm Y tế xã Ia Le (trạm chính, cơ sở 2) và Trạm Y tế xã Ia Hnú (trạm chính, cơ sở 2, 3, 4).
II. Các cơ sở y tế thuộc Bộ Y tế và Quân đội đóng trên địa bàn tỉnh		
	05 Bệnh viện thuộc Bộ Y tế và Quân đội đóng trên địa bàn	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hoà Bệnh viện Chỉnh hình - Phục hồi chức năng Quy Nhơn Bệnh viện Quân Y 13 Bệnh viện Quân Y 211 Bệnh viện Quân Y 15
III. Các bệnh viện ngoài công lập		
	08 bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tư nhân	Bệnh viện Bình Định Bệnh viện Đa khoa Hoà Bình Bệnh viện Đa khoa Thu Phúc Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Quy Nhơn Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai Bệnh viện Đại học Y Dược - Hoàng Anh Gia Lai Bệnh viện Mắt Cao Nguyên Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Quốc tế Gia Lai

Phụ lục 2
CHỈ TIÊU CỦA NGÀNH Y TẾ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I. Chỉ tiêu kinh tế - xã hội								
1	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	34,7	34,7	35,1	35,5	35,7	36,4
2	Số bác sĩ/vạn dân	Người	9,1	9,4	9,6	9,9	10,2	10,5
3	Số trạm y tế xã, phường có bác sĩ	Trạm Y tế	130	135	135	135	135	135
4	Số xã, phường đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, phường	Cung cấp khi có hướng dẫn mới của Bộ Y tế					135
5	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%	95,6	96,1	96,6	97,0	97,5	98,0
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	20,1	19,6	19,0	18,3	17,5	< 16,9
II. Chỉ tiêu y tế								
1	Số được sĩ trên 10.000 dân	người	2,8	2,9	2,9	2,9	2,9	3,0
2	Số điều dưỡng trên 10.000 dân	người	14,2	16	18	20	22	24
3	Tỷ lệ giường bệnh tư nhân trên tổng số giường bệnh	%	15,1	15,3	15,5	15,6	15,8	15,8
4	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm	%	95	96,2	97,7	98,5	99,2	100
5	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe	%	95	97	98	100	100	100
6	Tỷ lệ người dân hài lòng với dịch vụ y tế	%	> 80	> 82	> 84	> 86	> 88	> 90
7	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ sống)	Trẻ	<6	< 5,8	< 5,6	< 5,4	< 5,2	< 5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
8	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ sống)	Trẻ	< 9	< 8,8	< 8	< 7,8	< 7,6	< 7,2
9	Tỷ số tử vong mẹ (trên 100.000 trẻ đẻ sống)	Người	< 24	< 23	< 23	< 23	< 22	< 22
10	Tổng tỷ suất sinh (số con trung bình một phụ nữ sinh trong đời)		2,2 con	2,0 - 2,2 con	2,0 - 2,2 con	2,0 - 2,2 con	2,0 - 2,2 con	2,0 - 2,2 con
11	Tỷ số giới tính khi sinh	Bé trai/100 bé gái	108	107,5	107	106,5	106	106
12	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh bẩm sinh phổ biến	%	32	40	50	60	65	70
13	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát	%	30	45	60	70	80	90
14	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	%	68	>70	>70	>70	>70	>70
15	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	20	35	50	70	80	90
16	Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
17	Số ca mắc mới lao trên 100.000 dân	ca	52	48	44	40	36	32
18	Số ca mắc mới sốt rét trên 100.000 dân	ca	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	≤ 1
20	Người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	62,4	70	77	83	87	90
21	Tỷ lệ chất thải y tế của bệnh viện được xử lý đạt quy chuẩn	%	100	100	100	100	100	100

Phụ lục 3
GIƯỜNG BỆNH KẾ HOẠCH CÁC BỆNH VIỆN, TRUNG TÂM Y TẾ
ĐẾN NĂM 2030

STT	Tên đơn vị	Số giường bệnh năm 2025	Số giường bệnh dự kiến đến năm 2030
I	Các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa	4.470	5.880
1	Bệnh viện Đa khoa trung tâm tỉnh Gia Lai	1.600	2.000
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn	480	600
3	Bệnh viện Mắt tỉnh Gia Lai	100	120
4	Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn	160	180
5	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quy Nhơn	140	160
6	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn	240	400
7	Bệnh viện Đa khoa Gia Lai	1.000	1.200
8	Bệnh viện Nhi (Phát triển thành Bệnh viện Sản Nhi)	350	670
9	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Pleiku	70	100
10	Bệnh viện Tâm thần kinh Pleiku	80	80
11	Bệnh viện 331	120	200
12	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Pleiku	130	170
II	Các trung tâm y tế	3.750	5.015
1	Trung tâm Y tế Quy Nhơn	350	450
2	Trung tâm Y tế Hoài Nhơn	180	250
3	Trung tâm Y tế Phù Mỹ	180	220
4	Trung tâm Y tế Phù Cát	220	240
5	Trung tâm Y tế Tuy Phước	200	250
6	Trung tâm Y tế Tây Sơn	250	300
7	Trung tâm Y tế An Nhơn	350	350
8	Trung tâm Y tế An Lão	60	80
9	Trung tâm Y tế Vân Canh	60	60
10	Trung tâm Y tế Vĩnh Thạnh	130	150
11	Trung tâm Y tế Hoài Ân	160	170
12	Trung tâm Y tế Chư Sê	130	180

STT	Tên đơn vị	Số giường bệnh năm 2025	Số giường bệnh dự kiến đến năm 2030
13	Trung tâm Y tế Phú Thiện	85	110
14	Trung tâm Y tế Ayun Pa	180	250
15	Trung tâm Y tế Ia Pa	65	100
16	Trung tâm Y tế Krông Pa	95	130
17	Trung tâm Y tế Kông Chro	65	100
18	Trung tâm Y tế An Khê	160	300
19	Trung tâm Y tế Kbang	110	150
20	Trung tâm Y tế Mang Yang	75	80
21	Trung tâm Y tế Đak Đoa	105	120
22	Trung tâm Y tế Chư Păh	75	125
23	Trung tâm Y tế Đức Cơ	90	150
24	Trung tâm Y tế Chư Prông	65	100
25	Trung tâm Y tế Ia Grai	70	120
26	Trung tâm Y tế Chư Puh	50	100
27	Trung tâm Y tế Pleiku	140	300
28	Trung tâm Y tế Đak Pơ	50	80
TỔNG		8.220	10.895

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
(1)	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai			1.011.308	40.038	965.290	614.790	350.500		
	Sửa chữa, nâng cấp khu nhà điều trị 300 giường	Phường Quy Nhơn		53.868		53.868	53.868		Bệnh viện Đa khoa Trung tâm	63/NQ- HĐND ngày 27/9/2024
	Cải tạo, sửa chữa Nhà khoa Khám BVĐK tỉnh Bình Định	Phường Quy Nhơn	1994/QĐ- UBND ngày 04/6/2024	38.847	10.238	28.609	28.609		Bệnh viện Đa khoa Trung tâm	63/NQ- HĐND ngày 27/9/2024
	Sửa chữa Nhà điều trị khoa tim mạch can thiệp và Khoa Nội tim mạch BVĐK tỉnh Bình Định	Phường Quy Nhơn	202/QĐ- SKHĐT ngày 08/10/2024	13.000	11.500	1.500	1.500		Bệnh viện Đa khoa Trung tâm	
	Xây dựng mới khoa Nội thận lọc máu Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Phường Quy Nhơn	30/QĐ- SKHĐT ngày 11/02/2025	14.950	5.300	3.670	3.670		Bệnh viện Đa khoa Trung tâm	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định (xây dựng mới đơn nguyên)	Phường Quy Nhơn	91/NQ-HĐND ngày 12/12/2024	699.260	13.000	686.260	335.760	350.500	BQL dự án các công trình GT và DD	63/NQ-HĐND ngày 27/9/2024
	Xây dựng mới nhà tang lễ, giải phẫu bệnh, khu nhà làm việc giám định pháp y	Phường Quy Nhơn		9.383		9.383	9.383		Bệnh viện đa khoa Trung tâm	63/NQ-HĐND ngày 27/9/2024
	Sửa chữa các nhà vệ sinh các khoa, phòng	Phường Quy Nhơn		7.000		7.000	7.000		Bệnh viện đa khoa Trung tâm	63/NQ-HĐND ngày 27/9/2024
	Xây dựng mới khu điều trị 250 giường (nối vào Block A: 12 tầng nổi và 01 tầng hầm trên nền nhà khoa Nội trung cao gồm các khoa: Khoa Ngoại TKCS, khoa Sản, khoa Nhi sơ sinh)	Phường Quy Nhơn		170.000		170.000	170.000		Sở Y tế	63/NQ-HĐND ngày 27/9/2024
	Nâng cấp hệ thống điện, TBA BVĐK-2, BVĐK -3, BVĐK-4	Phường Quy Nhơn		5.000		5.000	5.000		Sở Y tế	63/NQ-HĐND ngày 27/9/2024

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
(2)	Bệnh viện Đa khoa Gia Lai			743.300	0	743.300	143.300	600.000		
	Xây dựng cải tạo	Phường Pleiku		743.300		743.300	143.300	600.000	Sở Y tế	
(3)	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn			183.263	2.000	181.263	181.263	0		
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn; hạng mục: Đơn nguyên nội thận - lọc máu	Phường Bồng Sơn		34.337		34.337	34.337		Sở Y tế	4869/UBND -NCVX ngày 07/6/2025
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn; hạng mục: Sửa chữa, cải tạo Khoa Nội tổng hợp	Phường Bồng Sơn		5.000	2.000	3.000	3.000			

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Xây dựng, cải tạo Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn		143.926		143.926	143.926		Sở Y tế	63/NQ- HĐND ngày 27/9/2024
(4)	Bệnh viện 331			238.300	24.227	214.073	214.073	0		
	Xây dựng Bệnh viện 331	Phường Thống Nhất		238.300	24.227	214.073	214.073		BQL các dự án ĐTXD tỉnh	442/NQ- HĐND ngày 11/12/2024
(5)	Bệnh viện Mắt tỉnh Gia Lai			299.659	5.000	294.659	169.659	125.000		
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (giai đoạn 2)	Phường Quy Nhơn	92/NQ- HĐND ngày 6/12/2023; 49/NQ- HĐND ngày 23/5/2025	299.659	5.000	294.659	169.659	125.000	BQL dự án các công trình GT và DD	63/NQ- HĐND ngày 27/9/2024
(6)	Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai			286.424	120.000	166.424	166.424	0		

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Xây dựng cải tạo	Phường Pleiku		86.424		86.424	86.424		Sở Y tế	
	Xây dựng mới và trang thiết bị y tế cho khối phụ -sản	Phường Pleiku	1116/QĐ- UBND ngày 27/12/2023	200.000	120.000	80.000	80.000		BQL các dự án ĐTXD tỉnh	442/NQ- HĐND ngày 11/12/2024
(7)	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quy Nhơn			14.368	0	14.368	14.368	0		
	Mua sắm trang thiết bị	Phường Quy Nhơn Bắc		14.368		14.368	14.368		Sở Y tế	63/NQ- HĐND ngày 27/9/2024
(8)	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Pleiku			26.894	0	26.894	26.894	0		
	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Lao và bệnh phổi Pleiku	Phường Pleiku		26.894		26.894	26.894		Sở Y tế	
(9)	Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn			25.000	0	25.000	25.000	0		
	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Bắc		25.000		25.000	25.000		Sở Y tế	63/NQ- HĐND ngày 27/9/2024

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
(10)	Bệnh viện Tâm thần kinh Pleiku			4.195	0	4.195	4.195	0		
	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Tâm thần kinh Pleiku	Phường Pleiku		4.195		4.195	4.195		Sở Y tế	
(11)	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn			520.000	0	520.000	170.000	350.000		
	Xây mới, cải tạo, sửa chữa	Phường Quy Nhơn Bắc		520.000		520.000	170.000	350.000	Sở Y tế	63/NQ-HĐND ngày 27/9/2024
(12)	Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng Pleiku			11.261	0	11.261	11.261	0		
	Cải tạo, sửa chữa	Phường Pleiku		11.261		11.261	11.261		Sở Y tế	
(13)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai			8.400	3.000	5.499	5.499	0		

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định	Phường Quy Nhơn Đông		5.900	3.000	2.999	2.999			
	Cải tạo, sửa chữa	Phường Quy Nhơn Đông		2.500		2.500	2.500		Sở Y tế	63/NQ- HĐND ngày 27/9/2024
(14)	Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Gia Lai			15.000	0	15.000	15.000	0		
	Sửa chữa, cải tạo	Phường Quy Nhơn		15.000		15.000	15.000		Sở Y tế	
(15)	Trung tâm Pháp Y tỉnh Gia Lai			20.000	0	20.000	20.000	0		
	Sửa chữa, cải tạo	Phường Quy Nhơn		20.000		20.000	20.000		Sở Y tế	63/NQ- HĐND ngày 27/9/2024

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
(16)	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Gia Lai			26.318	0	26.318	26.318	0		
	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Phường Quy Nhơn		26.318		26.318	26.318		Sở Y tế	63/NQ- HĐND ngày 27/9/2024
(17)	Trung tâm Công tác Xã hội và Bảo trợ Xã hội Pleiku			15.000	0	15.000	15.000	0		
	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Phường Pleiku		15.000	0	15.000	15.000		Sở Y tế	
(18)	Trung tâm Công tác Xã hội và Bảo trợ Xã hội An Nhơn			19.528	0	14.986	14.986	0		

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trung tâm Công tác Xã hội và Bảo trợ Xã hội Bình Định; hạng mục: Xây mới nhà làm việc, nhà ở đối tượng khuyết tật nặng, cải tạo sửa chữa nhà đối tượng nam, nhà bảo vệ, tường rào cổng ngõ và hạ tầng kỹ thuật	Phường Bình Định	990/QĐ-UBND ngày 01/8/2025	19.528		14.986	14.986		Sở Y tế	63/NQ-HĐND ngày 27/9/2024
(19)	Trung tâm Nuôi dưỡng Tâm thần Hoài Nhơn			176.576	34.211	142.365	54.365	88.000		
	Xây dựng Trung tâm nuôi dưỡng người Tâm thần Hoài Nhơn - Cơ sở 2	Phường Hoài Nhơn	3334/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	126.576	34.211	92.365	4.365	88.000	BQL dự án các công trình GT và DD	63/NQ-HĐND ngày 27/9/2024
	Trung tâm nuôi dưỡng Tâm thần Hoài Nhơn	Phường Hoài Nhơn Tây		50.000		50.000	50.000		Sở Y tế	
(20)	Trung tâm Y tế Quy Nhơn			51.000	0	51.000	51.000	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Phường Quy		51.000		51.000	51.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		Nhơn								
(21)	Trung tâm Y tế Tuy Phước			22.700	0	22.700	22.700	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Tuy Phước		22.700		22.700	22.700		Sở Y tế	
(22)	Trung tâm Y tế An Nhơn			17.000	0	17.000	17.000	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Phường An Nhơn Đông		17.000		17.000	17.000		Sở Y tế	
(23)	Trung tâm Y tế Phù Cát			24.020	0	24.020	24.020	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Phù Cát		24.020		24.020	24.020		Sở Y tế	
(24)	Trung tâm Y tế Phù Mỹ			48.700	5.178	43.522	43.522	0		
	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp Nhà khám đa khoa - Hành chính, khoa Sản, khoa Ngoại, Liên chuyên khoa, nhà khoa Nhi, khoa Nội A- Đông Y, khoa Nội B, Phòng khám đa khoa khu vực Bình Dương	Xã Phù Mỹ	3728/QĐ- UBND ngày 24/10/2024	19.000	5.178	13.822	13.822		BQL dự án các công trình GT và DD	Đề án y tế

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Phù Mỹ		29.700		29.700	29.700		Sở Y tế	
(25)	Trung tâm Y tế Hoài Nhơn			27.950	0	27.950	27.950	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp Trung tâm Y tế Hoài Nhơn	Phường Tam Quan		27.950		27.950	27.950		Sở Y tế	
(26)	Trung tâm Y tế Tây Sơn			46.700	0	46.700	46.700	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Tây Sơn		46.700		46.700	46.700		Sở Y tế	
(27)	Trung tâm Y tế Hoài Ân			55.000	0	55.000	55.000	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Vạn Đức		55.000		55.000	55.000		Sở Y tế	
(28)	Trung tâm Y tế Vân Canh			26.000	3.556	22.444	22.444	0		
	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh (dự án chuyển tiếp)	Xã Vân Canh	4205/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	17.000	3.556	13.444	13.444		BQL dự án các công trình GT và DD	Đề án y tế

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Vân Canh		9.000		9.000	9.000		Sở Y tế	
(29)	Trung tâm Y tế Vĩnh Thạnh			95.100	6.848	88.232	88.232	0		
	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh (dự án chuyển tiếp)	Xã Vĩnh Thạnh	3271/QĐ-UBND ngày 08/9/2024	37.000	6.848	30.132	30.132		BQL dự án các công trình GT và DD	Đề án y tế
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Vĩnh Thạnh		58.100		58.100	58.100		Sở Y tế	
(30)	Trung tâm Y tế An Lão			87.924	3.619	84.305	84.305	0		
	Trung tâm Y tế huyện An Lão (dự án chuyển tiếp)	Xã An Lão	262/QĐ-UBND ngày 21/01/2025	17.500	3.619	13.881	13.881		BQL dự án các công trình GT và DD	Đề án y tế
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã An Lão		70.424		70.424	70.424		Sở Y tế	
(31)	Trung tâm Y tế Pleiku			930.000	0	930.000	0	930.000		

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Phường Pleiku		930.000		930.000	0	930.000	Sở Y tế	442/NQ- HĐND ngày 11/12/2024
(32)	Trung tâm Y tế An Khê			86.644	0	86.644	86.644	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Phường An Khê		86.644		86.644	86.644		Sở Y tế	
(33)	Trung tâm Y tế Ayun Pa			45.500	0	45.000	45.000	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Phường Ayun Pa		45.500		45.000	45.000		Sở Y tế	
(34)	Trung tâm Y tế Chư Păh			32.887	0	32.887	32.887	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Chư Păh		32.887		32.887	32.887		Sở Y tế	
(35)	Trung tâm Y tế Chư Puh			21.100	0	21.100	21.100	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Chư Puh		21.100		21.100	21.100		Sở Y tế	
(36)	Trung tâm Y tế Chư Prông			42.455	0	42.455	42.455	0		

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Chư Prông		42.455		42.455	42.455		Sở Y tế	
(37)	Trung tâm Y tế Chư sê			73.000	0	73.000	73.000	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Chư Sê		73.000		73.000	73.000		Sở Y tế	
(38)	Trung tâm Y tế Đức Cơ			10.000	0	10.000	10.000	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp Trung tâm Y tế Đức Cơ	Xã Đức Cơ		10.000		10.000	10.000		Sở Y tế	
(39)	Trung tâm Y tế Đak Đoa			36.927	0	36.927	36.927	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Đak Đoa		36.927		36.927	36.927		Sở Y tế	
(40)	Trung tâm Y tế Đak Pơ			33.000	0	33.000	33.000	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Đak Pơ		33.000		33.000	33.000		Sở Y tế	
(41)	Trung tâm Y tế Ia Grai			24.440	0	24.440	24.440	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Ia		24.440		24.440	24.440		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		Grai								
(42)	Trung tâm Y tế Ia Pa			12.850	0	12.850	12.850	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Ia Pa		12.850		12.850	12.850		Sở Y tế	
(43)	Trung tâm Y tế Kbang			110.000	39.000	61.000	61.000	0		
	Xây dựng mới; Sửa chữa, cải tạo	Xã Kbang	1102/QĐ- UBND ngày 15/12/2023	110.000	39.000	61.000	61.000		UBND Xã Kbang	
(44)	Trung tâm Y tế Kông Chro			41.124	0	41.124	41.124	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Kông Chro		41.124		41.124	41.124		Sở Y tế	
(45)	Trung tâm Y tế Krông Pa			64.800	0	64.800	64.800	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Krông Pa		64.800		64.800	64.800		Sở Y tế	
(46)	Trung tâm Y tế Mang Yang			35.000	0	35.000	35.000	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Mang Yang		35.000		35.000	35.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
(47)	Trung tâm Y tế Phú Thiện			65.900	0	65.900	65.900	0		
	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp	Xã Phú Thiện		65.900		65.900	65.900		Sở Y tế	
(48)	Chi cục Dân số tỉnh Gia Lai			15.000	0	15.000	15.000	0		
	Sửa chữa, cải tạo	Phường Quy Nhơn		15.000		15.000	15.000		Sở Y tế	
(49)	Trạm Kiểm dịch Y tế Biên giới tỉnh Gia Lai	Xã Đức Cơ		7.000		7.000	7.000		Sở Y tế	
(50)	Dự án Trung tâm cấp cứu 115			5.000		5.000	5.000		Sở Y tế	63/NQ- HĐND ngày 27/9/2024
(51)	Các Trạm Y tế xã, Phường			1.544.310	10.768	1.507.955	1.507.955	0		
I	Công trình chuyển tiếp			44.310	10.768	7.955	7.955	0		
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế Phường Trần Quang Diệu	Phường Quy	7627/QĐ- UBND	3.177		405	405		Phường Quy Nhơn	Đề án y tế

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GAJI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		Nhon Bắc	ngày 09/12/2024						Bắc	
2	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cát Tài	Xã Đề Gi	198/QĐ- SKHĐT ngày 04/10/2024	4.914	1.223	927	927		Xã Đề Gi	Đề án y tế
3	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cát Tiến	Xã Cát Tiến	199/QĐ- SKHĐT ngày 04/10/2024	7.764	1.300	950	950		Xã Cát Tiến	Đề án y tế
4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cát Trinh	Xã Phù Cát	169/QĐ- SKHĐT ngày 30/08/2024	6.721	1.545	1.348	1.348		Xã Phù Cát	Đề án y tế
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Ân Thạnh	Xã Vạn Đức	277/QĐ- SKHĐT ngày 23/12/2024	5.650	300	645	645		Xã Vạn Đức	Đề án y tế
6	Xây mới Trạm Y tế xã Ân Phong	Xã Hoài	182/QĐ-	8.321	3.400	1.010	1.010		Xã Hoài Ân	Đề án y tế

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		Ấn	SKHĐT ngày 18/9/2024							
7	Xây mới Trạm Y tế xã An Lão	Xã An Lão	209/QĐ- SKHĐT ngày 17/10/2024	7.763	3.000	2.670	2.670		Xã An Lão	Đề án y tế
II	Khởi công mới			1.500.000	0	1.500.000	1.500.000			
1	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế Phường Ayun Pa	Phường Ayun Pa		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
2	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Rbol	Xã Ia Rbol		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
3	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Sao	Xã Ia Sao		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
4	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế Phường An Bình	Phường An Bình		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
5	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế Phường An Khê	Phường An Khê		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Cửu An	Xã Cửu An		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
7	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
8	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Gào	Xã Gào		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
9	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Đak Đoa	Xã Đak Đoa		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
10	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Kon Gang	Xã Kon Gang		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
11	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Băng	Xã Ia Băng		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
12	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã KDang	Xã KDang		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
13	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Đak Somei	Xã Đak Somei		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
14	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT	Xã Đức		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trạm Y tế xã Đức Cơ	Cơ								
15	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Krêl	Xã Ia Krêl		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
16	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Đơk	Xã Ia Đơk		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
17	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Dom	Xã Ia Dom		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
18	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Nan	Xã Ia Nan		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
19	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
20	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
21	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Phú Thiện	Xã Phú Thiện		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
22	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Hiao	Xã Ia Hiao		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
23	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Hrun	Xã Ia Hrun		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
24	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Grai	Xã Ia Grai		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
25	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Krái	Xã Ia Kraí		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
26	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia O	Xã Ia O		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
27	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Chía	Xã Ia Chía		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
28	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Chư Păh	Xã Chư Păh		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
29	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Ly	Xã Ia Ly		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
30	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Phí	Xã Ia Phí		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
31	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Khuol	Ia Khuol		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
32	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Lơ Pang	Xã Lơ Pang		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
33	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Kon Chiêng	Xã Kon Chiêng		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
34	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ayun	Xã Ayun		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
35	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Hra	Xã Hra		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
36	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Mang Yang	Xã Mang Yang		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
37	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Phú Túc	Xã Phú Túc		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
38	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Dreh	Xã Ia Dreh		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
39	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT	Xã Ia		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trạm Y tế xã Ia Rsai	Rsai								
40	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Uar	Xã Uar		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
41	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Kbang	Xã Kbang		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
42	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Kông Bơ La	Xã Kông Bơ La		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
43	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Sơn Lang	Xã Sơn Lang		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
44	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Đăk Rong	Xã Đăk Rong		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
45	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Tơ Tung	Xã Tơ Tung		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
46	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Krong	Xã Krong		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
47	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Pờ Tó	Xã Pờ Tó		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
48	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Pa	Xã Ia Pa		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
49	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Tul	Xã Ia Tul		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
50	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Đak Pơ	Xã Đak Pơ		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
51	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ya Hội	Xã Ya Hội		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
52	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Kông Chro	Xã Kông Chro		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
53	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ya Ma	Xã Ya Ma		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
54	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Sró	Xã Sró		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
55	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Đăk Song	Xã Đăk Song		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
56	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Chơ Long	Xã Chơ Long		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
57	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Chư Krey	Xã Chư Krey		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
58	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Bờ Ngoong	Xã Bờ Ngoong		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
59	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Al Bá	Xã Al Bá		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
60	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Chư Sê	Xã Chư Sê		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
61	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Ko	Xã Ia Ko		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
62	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Chư Prông	Xã Chư Prông		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
63	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Bàu Cạn	Xã Bàu Cạn		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
64	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Bông	Xã Ia Bông		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
65	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Lâu	Xã Ia Lâu		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
66	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Pia	Xã Ia Pia		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
67	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Tôr	Xã Ia Tôr		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
68	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Mơ	Xã Ia Mơ		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
69	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Púch	Ia Púch		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
70	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia le	Xã Ia le		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
71	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Chư Puh	Xã Chư Puh		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
72	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ia Hrú	Xã Ia Hrú		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
73	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
74	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế Phường Bình Định	Phường Bình Định		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
75	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế Phường An Nhơn	Phường An Nhơn		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
76	Xây dựng và mua sắm thiết bị y tế cho Trạm Y tế Phường An Nhơn Đông	Phường An Nhơn		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
77	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế Phường An Nhơn Nam	Phường An Nhơn Nam		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
78	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế Phường An Nhơn Bắc	Phường An Nhơn Bắc		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
79	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã An Nhơn Tây	Xã An Nhơn Tây		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
80	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế Phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
81	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế Phường Hoài Nhơn	Phường Hoài Nhơn		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
82	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế Phường Tam Quan	Phường Tam Quan		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
83	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế Phường Hoài Nhơn Đông	Phường Hoài Nhơn Đông		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
84	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế Phường Hoài Nhơn Tây	Phường Hoài Nhơn Tây		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
85	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế Phường Hoài Nhơn Nam	Phường Hoài Nhơn Nam		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
86	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế Phường Hoài Nhơn Bắc	Phường Hoài Nhơn Bắc		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
87	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Phù Cát	Xã Phù Cát		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
88	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Xuân An	Xã Xuân An		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
89	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ngô Mỹ	Xã Ngô Mỹ		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
90	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Cát Tiến	Xã Cát Tiến		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
91	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Đề Gi	Xã Đề Gi		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
92	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
93	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Hội Sơn	Xã Hội Sơn		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
94	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
95	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã An Lương	Xã An Lương		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
96	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Bình Dương	Xã Bình Dương		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
97	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Phù Mỹ Đông	Xã Phù Mỹ Đông		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
98	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Phù Mỹ Tây	Xã Phù Mỹ Tây		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
99	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Phù Mỹ Nam	Xã Phù Mỹ Nam		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
100	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Phù Mỹ Bắc	Xã Phù Mỹ Bắc		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
101	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Tuy Phước	Xã Tuy Phước		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
102	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Tuy Phước Đông	Xã Tuy Phước Đông		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
103	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Tuy Phước Tây	Xã Tuy Phước Tây		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
104	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Bắc		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
105	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Tây Sơn	Xã Tây Sơn		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
106	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Bình Khê	Xã Bình Khê		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
107	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Bình Phú	Xã Bình Phú		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
108	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Bình Hiệp	Xã Bình Hiệp		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
109	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Bình An	Xã Bình An		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
110	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Vân Canh	Xã Vân Canh		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
111	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
112	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Canh Liên	Xã Canh Liên		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
113	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
114	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ân Tường	Xã Ân Tường		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
115	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Kim Sơn	Xã Ân Tường		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
116	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Vạn Đức	Xã Vạn Đức		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
117	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Ân Hào	Xã Ân Hào		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
118	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thạnh		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
119	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
120	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
121	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Sơn		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
122	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã An Lão	Xã An Lão		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	

Phụ lục 4
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 (XÂY LẮP)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục, công trình	Địa điểm dự kiến	Số QĐ phê duyet chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			Đơn vị đề xuất	Căn cứ đề xuất
						Tổng số	NSDP	NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
123	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã An Hòa	Xã An Hòa		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
124	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã An Vinh	Xã An Vinh		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
125	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm TBTYT Trạm Y tế xã An Toàn	Xã An Toàn		12.000		12.000	12.000		Sở Y tế	
	TỔNG CỘNG			7.383.825	297.445	7.039.850	4.596.350	2.443.500		

Phụ lục 5
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GAİI ĐOẠN 2026 - 2030 (THİẾT BỊ)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục, công trình	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030		
			Tổng số	NSDP	NSTW
1	2	3	4	5	6
1	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai	592.626	592.626	592.626	
2	Bệnh viện Đa khoa Gia Lai	563.772	563.772	563.772	
3	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn	124.510	124.510	124.510	
4	Bệnh viện 331	56.764	56.764	56.764	
5	Bệnh viện Mắt tỉnh Gia Lai	88.558	88.558	88.558	
6	Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai	114.038	114.038	114.038	
7	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Quy Nhơn	18.205	18.205	18.205	
8	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Pleiku	28.896	28.896	28.896	
9	Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn	29.077	29.077	29.077	
10	Bệnh viện Tâm thần kinh Pleiku	11.741	11.741	11.741	
11	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn	73.554	73.554	73.554	
12	Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng Pleiku	37.882	37.882	37.882	
13	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	41.954	41.954	41.954	
14	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Gia Lai	26.886	26.886	26.886	
15	Trung tâm Bảo trợ Xã hội Tổng hợp Pleiku	4.805	4.805	4.805	

Phụ lục 5
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 (THIẾT BỊ)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục, công trình	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030		
			Tổng số	NSDP	NSTW
16	Trung tâm Công tác Xã hội và Bảo trợ Xã hội An Nhơn	1.203	1.203	1.203	
17	Trung tâm Nuôi dưỡng Tâm thần Hoài Nhơn	2.492	2.492	2.492	
18	Trung tâm Y tế Quy Nhơn	107.515	107.515	107.515	
19	Trung tâm Y tế Tuy Phước	61.970	61.970	61.970	
20	Trung tâm Y tế An Nhơn	87.939	87.939	87.939	
21	Trung tâm Y tế Phù Cát	78.845	78.845	78.845	
22	Trung tâm Y tế Phù Mỹ	46.470	46.470	46.470	
23	Trung tâm Y tế Hoài Nhơn	50.516	50.516	50.516	
24	Trung tâm Y tế Tây Sơn	75.965	75.965	75.965	
25	Trung tâm Y tế Hoài Ân	27.089	27.089	27.089	
26	Trung tâm Y tế Vân Canh	30.196	30.196	30.196	
27	Trung tâm Y tế Vĩnh Thạnh	24.963	24.963	24.963	
28	Trung tâm Y tế An Lão	29.939	29.939	29.939	
29	Trung tâm Y tế Pleiku	41.036	41.036	41.036	
30	Trung tâm Y tế An Khê	80.513	80.513	80.513	
31	Trung tâm Y tế Ayun Pa	116.356	116.356	116.356	
32	Trung tâm Y tế Chư Păh	32.210	32.210	32.210	

Phụ lục 5**BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU, ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 (THIẾT BỊ)**

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục, công trình	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030		
			Tổng số	NSDP	NSTW
33	Trung tâm Y tế Chư Pưh	23.874	23.874	23.874	
34	Trung tâm Y tế Chư Prông	49.996	49.996	49.996	
35	Trung tâm Y tế Chư sê	44.963	44.963	44.963	
36	Trung tâm Y tế Đức Cơ	80.405	80.405	80.405	
37	Trung tâm Y tế Đak Đoa	50.179	50.179	50.179	
38	Trung tâm Y tế Đak Pơ	19.098	19.098	19.098	
39	Trung tâm Y tế Ia Grai	30.111	30.111	30.111	
40	Trung tâm Y tế Ia Pa	41.972	41.972	41.972	
41	Trung tâm Y tế Kbang	61.952	61.952	61.952	
42	Trung tâm Y tế Kông Chro	28.160	28.160	28.160	
43	Trung tâm Y tế Krông Pa	43.598	43.598	43.598	
44	Trung tâm Y tế Mang Yang	30.880	30.880	30.880	
45	Trung tâm Y tế Phú Thiện	55.346	55.346	55.346	
	TỔNG CỘNG	3.269.019	3.269.019	3.269.019	

Phụ lục 6
DANH MỤC THU HÚT ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

TT	Tên công trình	Năm bắt đầu mời gọi đầu tư
1	Các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa	2026
2	Các viện dưỡng lão, phục hồi chức năng và nghỉ dưỡng	2026